

Lời mở đầu

Đất nước ta đang chuyển sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế mở với cơ chế thị trường, mở rộng sản xuất hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu chủ yếu dùng để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công nợ, nguồn vốn, tài sản, các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó công tác lập và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán là vô cùng cần thiết với các doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện hội nhập hiện nay.

Lập Bảng cân đối kế toán và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các cơ quan khác thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra các giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công việc trên đối với sự phát triển của doanh nghiệp, vì vậy kết hợp giữa lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế, cùng với sự giúp đỡ, hướng dẫn nhiệt tình của tập thể nhân viên phòng tài chính - kế toán công ty cổ phần Sông Đà 505 và đặc biệt là sự hướng dẫn Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: “ **Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sông Đà 505**”. Ngoài phần mở đầu và kết luận nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính sau:

Chương I: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương II: *Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sông Đà 505.*

Chương III: *Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sông Đà 505.*

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

Sinh viên

Nguyễn Thanh Tuấn

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 *Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.*

1.1.1.1. *Khái niệm Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính là tài liệu kế toán tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo.

- Bảng cân đối kế toán (B01-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (B09-DN).

1.1.1.2. *Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý*

BCTC được lập nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm: Để đưa ra quyết định đầu tư (với nhà đầu tư), đưa ra các chính sách phát triển (với chủ doanh nghiệp), hiểu rõ khả năng thanh toán (với chủ nợ), ý thức rõ hơn tinh thần trách nhiệm trong lao động sản xuất (với cán bộ công nhân viên), để kiểm tra, giám sát, tư vấn, hướng dẫn (với các cơ quan Nhà nước).

1.1.2. *Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính*

1.1.2.1 *Mục đích của báo cáo tài chính.*

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2.2 *Vai trò của báo cáo tài chính*

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi sản xuất kinh doanh, ...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

- BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng,... về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách, chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là các căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác

thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Một số yêu cầu mang tính nguyên tắc với hệ thống BCTC

1.1.4.1. Những yêu cầu mang tính nguyên tắc với hệ thống BCTC doanh nghiệp

Để thực sự trở thành công cụ quan trọng trong quản lý kinh tế, BCTC phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản dưới đây:

- BCTC phải được lập chính xác, trung thực, đúng mẫu biểu đã quy định, có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan và phải có dấu xác định của cơ quan, đơn vị để đảm bảo tính pháp lý của báo cáo.
- BCTC phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung, trình tự và phương pháp lập theo quyết định của Nhà nước, từ đó người sử dụng có thể so sánh, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua các thời kỳ, hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau.
- Số liệu phản ánh trong BCTC phải rõ ràng, đủ tin cậy và dễ hiểu, đảm bảo thuận tiện cho những người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính phải được mục đích của họ.
- BCTC phải được lập và gửi theo đúng quy định.

1.1.4.2 Nguyên tắc lập BCTC

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Hoạt động liên tục: Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Cơ sở dồn tích: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

Nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang liên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- **Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- **Bù trừ:** Đòi hỏi

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

- **Có thể so sánh:** Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.5. Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

1.1.5.1 Hệ thống BCTC doanh nghiệp gồm:

❖ **Báo cáo tài chính năm**

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03-DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DN).

❖ **Báo cáo tài chính giữa niên độ**

➤ *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:*

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (mẫu B01a-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa các niên độ (mẫu B02a-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa các niên độ (mẫu B03a-DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a-DN).

➤ *Báo cáo tài chính giữa các niên độ dạng tóm lược:*

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (mẫu B01b-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa các niên độ (mẫu B02b-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa các niên độ (mẫu B03b-DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a-DN).

❖ *Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (mẫu B01-DN/HN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu số B02-DN/HN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu số B03-DN/HN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (mẫu số B09-DN/HN).

❖ *Báo cáo tài chính tổng hợp*

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp (mẫu số B01-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (mẫu số B02-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (mẫu số B03-DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (mẫu số B09-DN);

Mỗi BCTC phản ánh các nghiệp vụ, sự kiện ở các phạm vi và góc độ khác nhau, do vậy chúng có sự tương hỗ lẫn nhau trong việc thể hiện tình hình tài chính sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không có BCTC nào chỉ phục vụ cho một mục đích hoặc có thể cung cấp mọi thông tin cần thiết làm thoả mãn mọi nhu cầu sử dụng. Điều này nói lên tính hệ thống của BCTC trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng. Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày trong từng BCTC quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế - tài chính, yêu cầu quản lý điều hành các ngành, các tổng công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các công ty liên doanh... Có thể căn cứ vào đặc thù của mình để nghiên cứu, cụ thể hoá và xây dựng thêm các BCTC chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được Bộ Tài Chính chấp thuận bằng văn bản.

1.1.5.2 Trách nhiệm lập BCTC

- Lập BCTC là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

- Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.5.3 Kỳ lập BCTC

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi kỳ kết thúc kỳ toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (trừ quý IV)

- Kỳ lập BCTC khác:

➤ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng, ...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

➤ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.5.4 Thời hạn nộp BCTC

❖ Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

❖ **Đối với các loại hình doanh nghiệp khác**

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

❖ **Nơi nộp BCTC**

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Loại doanh nghiệp	Thời hạn lập	Nơi gửi BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan ĐKKD
1. DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình DN khác	Năm		x	x	x	x

Tất cả các loại doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

1.1.5.5 Công khai BCTC

Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

❖ **Hình thức công khai BCTC**

- Phát hành ấn phẩm.
- Thông báo bằng văn bản.
- Niêm yết.
- Các hình thức khác theo quy định.

❖ **Nội dung công khai BCTC**

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo 2 cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn;

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục tiêu cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	...		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10		
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán năm trước;
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản (nếu có)

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN): Có 6 bước để lập BCDKT

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

Bước 2: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;

Bước 3: Thực hiện khoá Sổ kế toán tạm thời ;

Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ kế toán;

Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Bước 6: Khoá Sổ kế toán chính thức, lập BCDKT (vào mẫu biểu B01-DN).

Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129,139,159), hao mòn TSCĐ (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”; TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn Vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi trong ngoặc đơn để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến

hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCĐKT.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

PHẦN TÀI SẢN

A, TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I, Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1, Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và “113 “Tiền đang chuyển”.

2, Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc ... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1, Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và tài khoản 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2, Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III, Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139

1, Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2, Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3, Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán Chi tiết TK1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “ Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5, Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV, Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1, Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 151 “ Hàng mua đang đi đường”, 152 “ Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “ Thành phẩm”, 156 “Hàng hoá”, 157 “Hàng gửi bán”, và tài khoản 158 “ Hàng hoá kho bảo thuế”.

2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V, Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1, Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2, Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Thuế để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK333.

4, Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B, TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I, Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1, Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2, Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK136.

3, Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4, Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên Sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II, Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1, Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1, Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2, Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “ Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2, Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1, Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “ Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2, Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2142 “ Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3, Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1, Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “ Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2, Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2143 “ Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III, Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1, Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 217 “ Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2, Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2147 “ Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1, Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “ Vốn góp liên doanh” và tài khoản “ Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3, Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 228 “ Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 229 “ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V, Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1, Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 242 “ Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2, Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3, Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 “ Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

PHÂN NGUỒN VỐN

A, NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I, Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1, Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của các tài khoản 311 “ Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2, Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của các tài khoản 312 chi tiết của tài khoản 331 “ Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3, Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “ Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131 và số dư Có của tài khoản 3387 “ Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5, Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “ Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6, Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7, Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10, Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II, Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 300 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

1, Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2, Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3, Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết TK338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4, Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 341 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5, Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6, Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7, Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B, VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I, Vốn chủ sở hữu

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421}$$

1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK4111.

2, Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3, Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 41)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4, Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5, Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp này tài khoản có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6, Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7, Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8, Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

II, Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

1, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2, Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ của tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)

* **Chú ý:** Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: căn cứ vào số dư nợ cuối kỳ của các tài khoản loại 0.

1.3. Phân tích Bảng Cân đối kế toán

Thực chất phân tích Bảng cân đối kế toán là phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính.

1.3.1. Nhiệm vụ và phương pháp phân tích BCĐKT

1.3.1.1. Nhiệm vụ phân tích BCĐKT

Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...

Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.

Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp với công ty hoạt động hiệu quả hơn.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích BCĐKT

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh:

Được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải tiến hành giải quyết những vấn đề cơ bản như: xác định góc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh. Để xác định mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kỹ thuật sau:

- So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung của về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 3 hình thức:

So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của BCDKT, quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên bảng CDKT (cùng hàng trên báo cáo), quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều ngang.

So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn; chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các ành quản trị mới đưa ra các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Nội dung của phân tích của Bảng cân đối kế toán

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên BCĐKT chúng ta cần tiến hành:

❖ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** Là việc so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số đầu năm với số cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.NỢ PHẢI TRẢ						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

❖ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũn như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm tỷ trọng trong tổng số

và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.
 Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số đầu năm với số cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

❖ *Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn:* khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tài nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

❖ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (H_1)

$$H_1 = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản, vốn chủ sở hữu thấp, tổng tài sản hiện có không đủ khả năng trả nợ, doanh nghiệp có nguy cơ phá sản.

❖ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H_2)

$$H_2 = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này dùng để đo lường khả năng đảm bảo của tổng TSNH với nợ ngắn hạn khi chuyển đổi thành tiền mặt.

- Nếu H_2 thấp (<1): khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

- Nếu H_2 cao (>1): điều đó là doanh nghiệp luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, nếu H_2 quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào Tài Sản Ngắn Hạn, điều này có thể làm ứ đọng vốn.

CHƯƠNG II

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

2.1. Tình hình đặc điểm chung của Công ty Cổ phần Sông Đà 505

2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629.

Tên tiếng Việt	: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Tên tiếng Anh	: SONG DA 505 JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	: SONG DA 505 JSC
Giám đốc công ty	: Đặng Quang Đạt
Trụ sở chính	: Xã IaO - Huyện Ia Grai - Tỉnh Gia Lai
Văn phòng gd	: 322 Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng
Mã số thuế	: 5900320629
Điện thoại	: (84) 05113.956.479
Fax	: 05113.956.480

Logo



SONG DA 505

Công ty được kế thừa một đội ngũ hơn 500 CBCNV của Xí nghiệp Sông Đà 505 có trình độ, tay nghề cao, bề dày kinh nghiệm trong thi công một số công trình thủy điện với truyền thống thi công xây lắp, khoan nổ cho các công trình thủy điện lớn; thi công các công trình giao thông, dân dụng, nhà ở.

Các công trình mà công ty đã trực tiếp tham gia thi công như: thủy điện Sê San 3A; thủy điện Sê San 4; nhà máy Xi măng Ialy thuộc Tổng công ty Sông Đà tại tỉnh Gia Lai; thủy điện Krông Kmar tỉnh Đắk Lắk; thủy điện Sông Ông tỉnh Ninh Thuận; thủy điện Ba Hạ tỉnh Phú Yên; nhà máy Xi măng Hạ Long tại TP Hồ Chí Minh; ...

Hiện nay Công ty đang thi công các công trình sau: thủy điện An Khê- Kanak; thủy điện Đắc Đoa tỉnh Gia lai; thủy điện Đắc Pônê tỉnh Kontum; nhà máy kính nổi Chu Lai tỉnh Quảng Nam; thủy điện Xêkaman 3 thuộc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; thủy điện Hương Điền; công trình trạm nghiền phía nam thuộc dự án nhà máy xi măng Hạ Long; ...

Từ khi thành lập, Công ty không ngừng hoàn thiện mô hình, cơ cấu bộ máy tổ chức nhằm tinh giảm gọn nhẹ, giảm chi phí, hạ giá thành nâng cao hiệu quả SXKD. Giá trị SXKD năm sau luôn cao hơn năm trước đó là thước đo đánh giá khả năng tài chính và tốc độ của sự phát triển.

Bảng số 21: Một số kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Sông Đà 505 trong 3 năm gần đây:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu	127.991.018.296	174.833.839.412	245.038.188.982
Lợi nhuận trước thuế	5.736.487.828	8.534.152.556	13.966.731.333
Thu nhập bình quân/ người/ tháng	2.500.000	4.156.000	4.780.000

(Trích: Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Công ty luôn quan tâm đến đào tạo, xây dựng đội ngũ CBCNV để có thể đáp ứng được mọi yêu cầu của công việc đồng thời công ty cũng tăng cường đầu tư các máy móc, thiết bị phù hợp với lĩnh vực thi công. Đoàn kết mọi người cùng nhau hợp tác trong mọi công việc là cách làm chung của cán bộ công nhân Công ty.

Trong thi công xây lắp Công ty luôn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin, chương trình ISO 9001:2000. Việc áp dụng những công nghệ mới làm tăng tiến độ, đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn trong lao động góp phần nâng cao uy tín của Công ty.

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Trong thời kỳ đổi mới, ngoài việc giữ vững vị thế và thị phần các ngành nghề, sản phẩm truyền thống là hoạt động xây lắp, thi công cơ giới trên địa bàn các tỉnh

Miền trung Nam bộ. Công ty sẽ mở rộng hoạt động kinh doanh sang những lĩnh vực kinh doanh có nhiều triển vọng và có tính khả thi cao.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 5900320629 cấp ngày 27 tháng 11 năm 2009 Công ty được phép kinh doanh những ngành nghề sau:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông.
- Xây dựng và vận hành đường dây, công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng.
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.
- Khai thác quặng sắt.
- Khai thác cát, đá, sỏi.
- Kinh doanh bất động sản.

2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Sông Đà 505

2.1.3.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Sông Đà 505

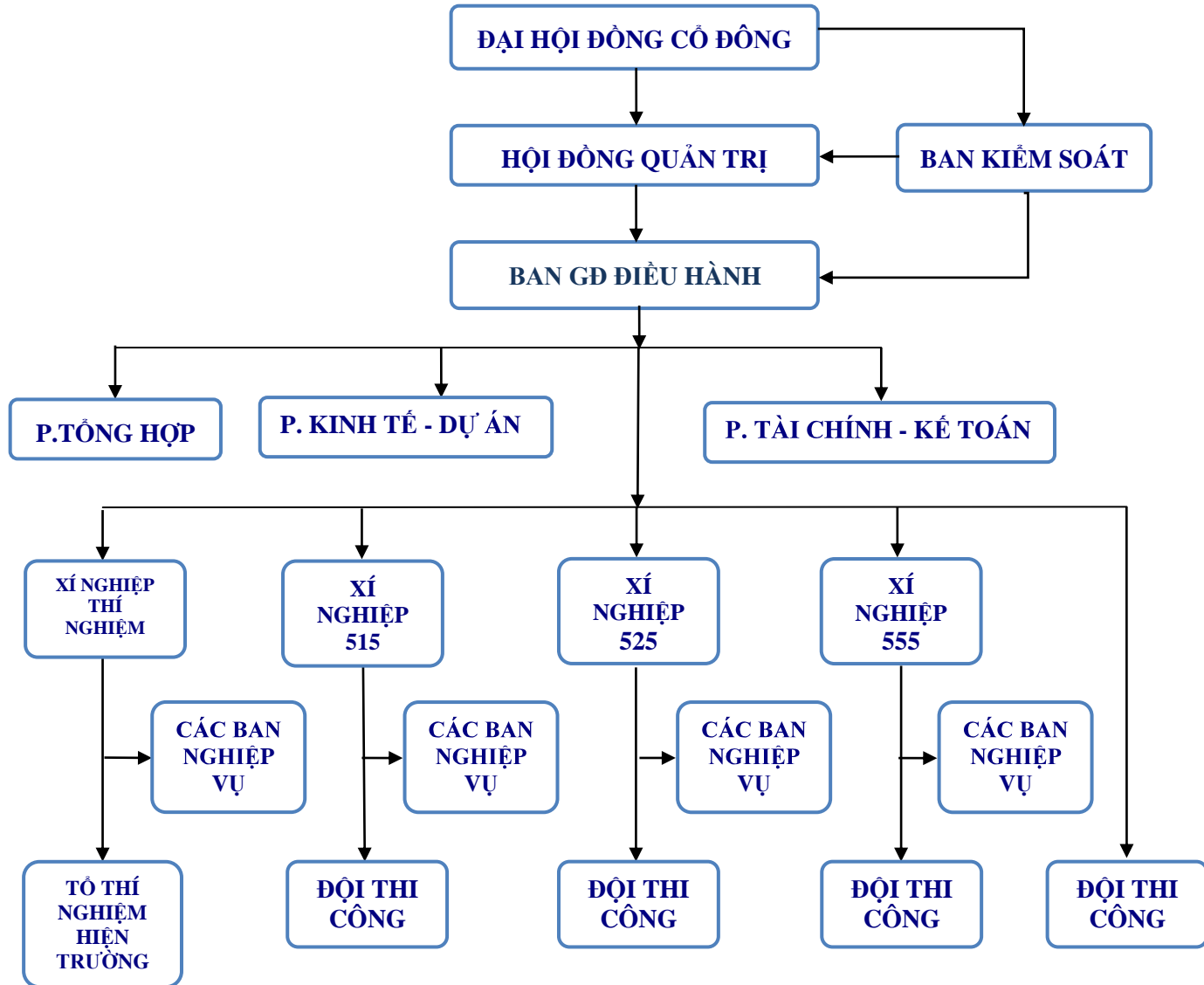
Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng. Đặc điểm của cơ cấu này thể hiện mối liên hệ giữa các cá nhân trong tổ chức bằng một đường thẳng. Người thi hành chỉ nhận mệnh lệnh và thi hành mệnh lệnh của cấp trên trực tiếp. Người phụ trách một bộ phận sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả của bộ phận mình đảm nhiệm.

Giúp việc cho Giám đốc có các phó Giám đốc và Kế toán trưởng. Hiện tại công ty gồm 3 đơn vị cấp phòng. Các đơn vị trực thuộc Công ty đều có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ định biên được Giám đốc phê duyệt. Đặc biệt các xí nghiệp có nhiệm vụ đảm bảo công tác thi công tại các công trường ở các địa bàn khác nhau.

Nhìn chung mô hình tổ chức hiện tại của Công ty đã đáp ứng được với yêu cầu của nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Với việc phân cấp mạnh của Công ty đối với các đơn vị trực thuộc đã tạo điều kiện cho các đơn vị phát huy tính chủ động sáng tạo trong công tác quản lý và điều hành sản xuất, trong việc phát triển thị trường... cũng như trong việc thực thi định hướng phát triển chung của Công ty. Công ty vẫn giữ được vai trò trung tâm điều phối hoạt động của các đơn vị thông

qua quy chế quản lý chung. Sau đây là sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Sông Đà 505:

Sơ đồ 21: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Sông Đà 505



2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 05 thành viên, mỗi nhiệm kỳ tối đa của từng thành viên là 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị do HĐQT bầu ra.

❖ **Ban Kiểm soát**

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra và thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp ĐHĐCĐ. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.

❖ **Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 gồm có 05 thành viên, trong đó có 01 Giám đốc và 04 Phó Giám đốc. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

❖ **Phòng Tổng Hợp**

Có chức năng tham mưu giúp HĐQT và Giám đốc Công ty thực hiện các công việc cụ thể sau:

- Công tác tổ chức và công tác cán bộ;
- Tổ chức nhân sự, đào tạo, tuyển dụng;
- Công tác lưu trữ;
- Công tác Hành chính;
- Công tác Quản lý Cơ giới;
- Công tác An toàn Bảo hộ lao động;

❖ **Phòng Kinh tế - Dự án**

Là bộ phận có chức năng giúp việc cho HĐQT và Giám đốc trong các lĩnh vực cụ thể sau:

- Công tác kinh tế;
- Đơn giá tiền lương và thanh quyết toán;
- Lập và quản lý Kế hoạch ngắn và dài hạn;
- Tìm kiếm dự án và lập hồ sơ đấu thầu;
- Soạn thảo các hợp đồng kinh tế và các văn bản nội bộ;

❖ **Phòng Tài chính – Kế toán**

Là bộ phận giúp Giám đốc tổ chức bộ máy Tài chính – kế toán – tín dụng. Mặt khác giúp Giám đốc kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế - tài chính trong Công ty theo các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước và công ty cổ phần như:

- Công tác kế toán;
- Công tác quản trị kinh doanh;
- Soạn thảo các văn bản nội bộ;
- Quản lý danh sách cổ đông và lưu ký chứng khoán;
- Theo dõi vật tư, công cụ dụng cụ, tài sản cố định;
- Chế độ chính sách của người lao động;

❖ **Xí nghiệp**

- Tổ chức, quản lý các dự án của Công ty trong quá trình đầu tư, xây dựng.
- Thực hiện các chức năng giám sát đối với các công trình mà Công ty đang thi công.
- Trực tiếp giải quyết các thủ tục có liên quan đến công tác quản lý dự án và giám sát thi công công trình, thanh quyết toán công trình.

❖ **Đội thi công**

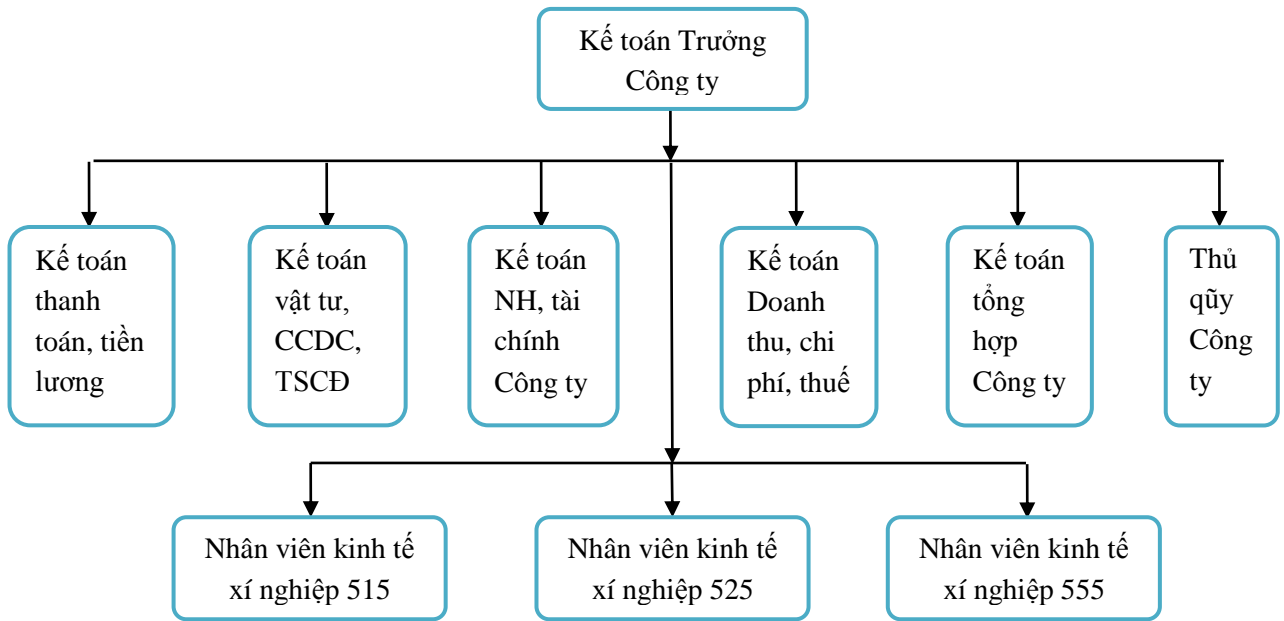
- Thực hiện thi công các công trình của Công ty dưới các công trường.
- Các đội có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ của Ban giám đốc giao cho và Đội trưởng chỉ đạo trực tiếp của mình về kỹ thuật thi công, theo dõi tiến độ thi công của các công trình.

2.1.4. Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được tổ chức theo hình thức phân tán. Theo hình thức này thì mô hình tổ chức bộ máy kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được tổ chức theo sơ đồ 22:

Sơ đồ 22: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505



(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505 năm 2009)

Theo mô hình trên chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

❖ **Kế toán trưởng:**

- Điều hành bộ máy kế toán, tổ chức công tác tài chính tín dụng và hạch toán KD trong toàn Công ty đảm bảo quy định của Pháp luật về kế toán,
- Kiểm tra giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ, nộp, thanh toán nợ; Tổ chức công tác báo cáo, phân tích, tổng hợp đánh giá hoạt động SXKD trong Công ty; tham mưu; đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu của quản trị Công ty và quyết định kinh tế, tài chính trong lĩnh vực tài chính, kế toán.
- Tiếp nhận và xử lý các thông tin liên quan đến công tác chứng khoán, chịu trách nhiệm công bố thông tin ra thị trường chứng khoán theo quy định.
- Chuẩn bị tài liệu phục vụ tổ chức Đại hội cổ đông.

❖ **Kế toán tổng hợp Công ty:**

- Đôn đốc các kế toán viên cập nhật đầy đủ các chứng từ, nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày về Công ty đảm bảo yêu cầu quản lý chung, rà soát kiểm tra chứng từ hạch toán đảm bảo phản ánh đúng thực tế quá trình SXKD của Công ty.

- Lập báo cáo tài chính quý, năm của cơ quan Công ty và Công ty; tham gia phân tích hoạt động SXKD của Công ty, lập các báo nhanh phục vụ yêu cầu quản trị Công ty.

- Kiểm tra, đối chiếu việc tổng hợp chi phí phát sinh hàng tháng tại các công trình của các kế toán viên trình Kế toán trưởng duyệt trước khi cung cấp cho phòng Kinh tế - Dự án làm cơ sở tính lương, thanh toán lương cho các công trường công ty trực tiếp quản lý.

- Làm các công việc khác do Kế toán trưởng phân công.

- Tuân thủ công tác điều hành, tổ chức hạch toán kinh doanh và luân chuyển chứng từ theo yêu cầu của Kế toán trưởng.

❖ **Kế toán thanh toán, tiền lương**

- Cập nhật, kiểm tra, lập các chứng từ phản ánh các khoản thu, chi tiền mặt và thanh toán tiền lương, các chế độ kế toán khác cho CBCNV khối cơ quan Công ty và các công trường Công ty quản lý trực tiếp một các kịp thời, rõ ràng, chính xác, dễ hiểu.

- Tuân thủ công tác điều hành, tổ chức hạch toán kinh doanh và luân chuyển chứng từ theo yêu cầu của Kế toán trưởng.

❖ **Kế toán vật tư, công cụ dụng cụ và TSCĐ.**

- Giúp kế toán trưởng trong việc quản lý, theo dõi nguồn lực vật tư, tài sản nhằm cân đối và đáp ứng hài hoà nhiệm vụ SXKD.

- Chấp môi cung ứng vật tư, CCDC cho các Chi nhánh trực thuộc và các công trường Công ty quản lý trực tiếp trên cơ sở đề nghị của Giám đốc hoặc Chỉ huy trưởng công trường Công ty quản lý trực tiếp.

- Kiểm tra, theo dõi và cập nhật thường xuyên tình hình mua sắm, lưu chuyển, trích khấu hao TSCĐ tại các Xí nghiệp và các công trường Công ty quản lý trực tiếp.

- Tham gia kiểm kê và tổng hợp kết quả kiểm kê vật tư, CCDC, TSCĐ định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

- Tham gia sắp xếp đóng chứng từ, lưu trữ và bảo quản chứng từ nhật ký chung, sổ sách kế toán.

❖ **Kế toán tài chính, ngân hàng.**

- Giúp Kế toán trưởng trong việc quản lý tình hình tài chính tín dụng với các tổ chức tín dụng, ngân hàng cũng như việc tổ chức hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Theo dõi, cập nhật số dư tiền gửi; tiền vay ngắn, trung và dài hạn, lập Ủy nhiệm chi, hồ sơ vay vốn Ngân hàng ; tham gia thẩm định phiếu giá thanh toán tại Ngân hàng và lập các chứng từ liên quan đến công tác tín dụng, ngân hàng đảm bảo kịp thời, chính xác để chuyển cho kế toán tổng hợp ghi sổ.

- Tổng hợp nhu cầu vốn và lập kế hoạch vốn hàng tháng cho toàn Công ty trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh.

❖ **Kế toán doanh thu, chi phí, thuế, BHXH:**

- Giúp kế toán trưởng trong việc quản lý doanh thu, chi phí và tình hình quan hệ với ngân sách nhà nước, cơ quan bảo hiểm.

- Theo dõi tình hình thực hiện sản lượng, giá trị dở dang, doanh thu, công nợ phải thu, phải trả của khách hàng; thường xuyên đôn đốc các phòng có liên quan tập hợp số liệu các báo cáo thu vốn theo yêu cầu quản lý của Công ty.

- Phối hợp với các bộ phận và chủ động trong việc báo cáo công nợ với khách hàng.

- Phối hợp với các bộ phận liên quan kiểm tra, rà soát lại toàn bộ những khoản thu nợ, chi phí phát sinh trong tháng để kịp thời lập chứng từ.

- Hàng tháng, hàng quý kê khai thuế GTGT, thuế TNCN, thuế TNDN và tình hình sử dụng hoá đơn cho cơ quan thuế theo quy định.

❖ **Thủ quỹ, lưu trữ.**

- Mở sổ theo dõi thu, chi theo quy định.

- Thu, cấp phát tiền mặt trên các phiếu thu, chi đã được Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty duyệt.

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn trong việc cất giữ tiền, vàng, bạc, đá quý và các giấy tờ có giá trị như tiền của Công ty.

- Lưu trữ hợp đồng, công văn đi và đến của Phòng tài chính – kế toán.

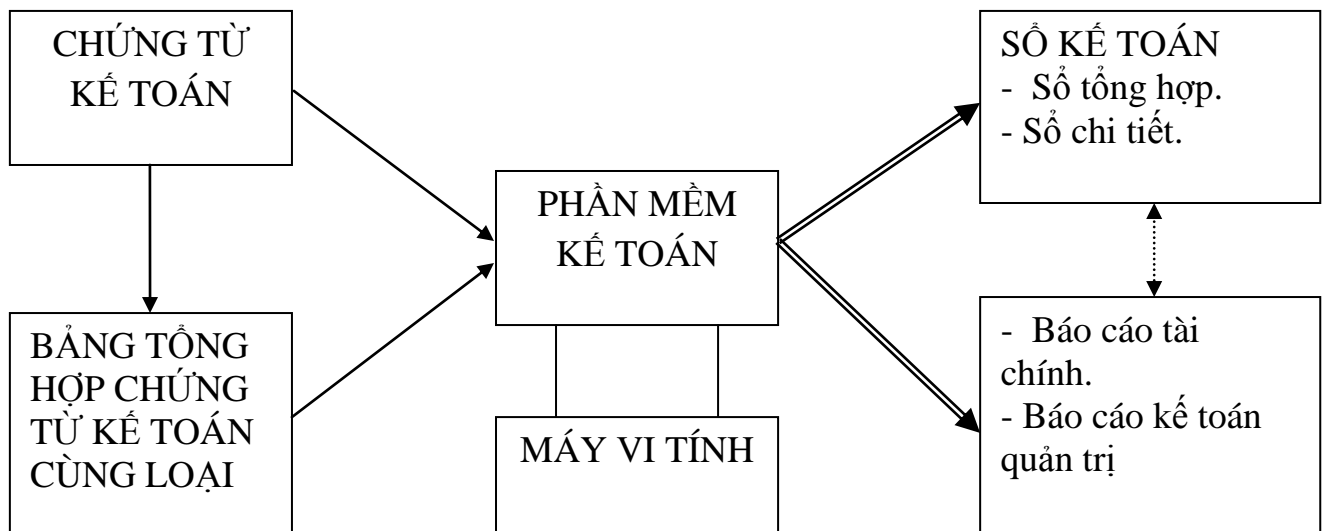
2.4.1.2. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty cổ phần Sông Đà 505

Hệ thống sổ sách kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức kế toán máy. Đặc trưng cơ bản của hình thức này là: công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Công ty đã ứng dụng phần mềm kế toán SAS (Songda Accounting system) trong công tác ghi sổ, lập báo cáo. Phần mềm kế toán SAS được thiết kế theo 2 hình thức ghi sổ là: hình thức kế toán **Nhật ký chung** và hình thức kế toán **Chứng từ ghi sổ**. Nhưng kế toán trưởng Công ty đã lựa chọn hình thức kế toán **Nhật ký chung** để áp dụng cho bộ máy kế toán của Công ty.

Hình thức Nhật ký chung gồm có các loại sổ kế toán chủ yếu sau: Sổ nhật ký chung; Sổ Cái; Các sổ, thẻ kế toán chi tiết; Sổ quỹ tiền mặt; Bảng tổng hợp chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính được mô tả theo sơ đồ sau:

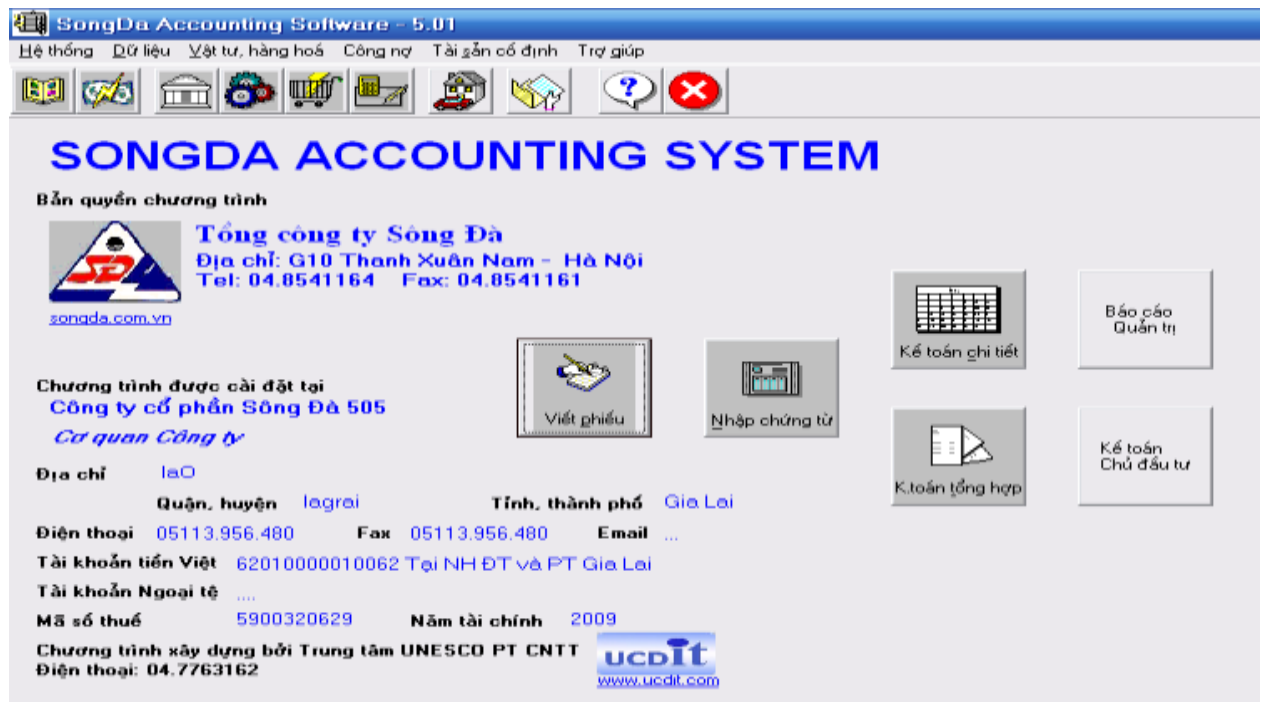
Hình thức kế toán trên máy vi tính tại công ty Cổ phần Sông Đà 505.



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ==> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- <-.-.-.-> Đối chiếu, kiểm tra

Phần mềm kế toán SAS tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505



Hiện nay công ty áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Kế toán thuế: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kỳ kê khai thuế theo tháng.

Kế toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau: Bình quân gia quyền cả kỳ.

Phương pháp khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam.

2.2. Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505

2.2.1. Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng CĐKT được lập vào cuối mỗi quý (năm) kỳ trước.
- Bảng Cân đối phát sinh, Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Trước khi lập Bảng CĐKT, kế toán công ty tiến hành một số công việc chuẩn bị như: Tiến hành kết chuyển các tài khoản có liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định; kiểm kê tài sản và tiến hành điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo số kiểm kê; đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan; khoá Sổ cái các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết, Sổ chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Hiện nay công ty đang sử dụng phần mềm kế toán SAS để theo dõi ghi sổ và lập báo cáo.

a) Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên Sổ Nhật ký chung. Định kỳ kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán nhập vào máy tính có chứng từ hay không? Nếu sai sót, kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Kế toán tiến hành in Sổ Nhật ký chung;

Bước 2: Sắp xếp chứng từ kế toán theo số thứ tự chứng từ ghi sổ Nhật ký chung;

Bước 3: Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Nhật ký chung:

- Điều chỉnh nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào Nhật ký chung;
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Sổ Nhật ký chung;
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên Sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Ví dụ: Dựa vào phiếu thu số 56 (PT56) ngày 01/06/2009 và phiếu chi số 290 (PC290) ngày 02/06/2009 kế toán sẽ in Nhật ký chung, Sổ cái để kiểm tra xem nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được phản ánh vào sổ chưa, có đúng không.

Biểu số 01: Phiếu Thu

Đơn vị : Công ty CP Sông Đà 505	Mẫu số: 02-TT	
Địa chỉ: IaO - Iagrai - Gia Lai	Ban hành theo QĐsố 15/2006/QĐ-BTC	
Tel : 05113.956.483 Fax : 05113.956.480	Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC	
PHIẾU THU		
Ngày 04 tháng 12 năm 2009		
	Quyển số:	
	Số : 141	
	Nợ TK 111: 50.000.000	
	Có TK 112: 50.000.000	
Họ tên người nộp tiền	: Phạm Văn Khôi	
Địa chỉ	: Phòng TC-KT	
Lý do nộp	: Rút tiền gửi từ Ngân hàng ĐT&PT Bình Định về nhập quỹ tiền mặt	
Số tiền	: 50.000.000đ	
Viết bằng chữ	: Năm mươi triệu đồng chẵn.	
Kèm theo	: 01 Chứng từ gốc	
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập phiếu
<i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):		
.....		
Ngày 04 tháng 12 năm 2009		
Người nộp tiền	Thủ quỹ	
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	
Tỷ giá ngoại tệ (Vàng bạc, đá quý):		
Số tiền quy đổi:		

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Biểu số 02: Phiếu Chi

Đơn vị : Công ty CP Sông Đà 505

Mẫu số: 02-TT

Địa chỉ: IaO - Iagrai - Gia Lai

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel : 05113.956.483 Fax : 05113.956.480

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Quyển số:.....

Ngày 04 tháng 12 năm 2009

Số : 660

Nợ TK 141: 1.560.000

Có TK 111: 1.560.000

Họ tên người lĩnh tiền : An Văn Dụng

Địa chỉ : Phòng Tổng Hợp

Lý do chi : Trả ứng tiền mua vật tư phục vụ thi công CTTĐ Xêkaman3

Số tiền : 1.560.000đ

Viết bằng chữ : Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn

Kèm theo : 01 Chứng từ gốc

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):

Ngày 04 tháng 12 năm 2009

Người nhận tiền

Thủ quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

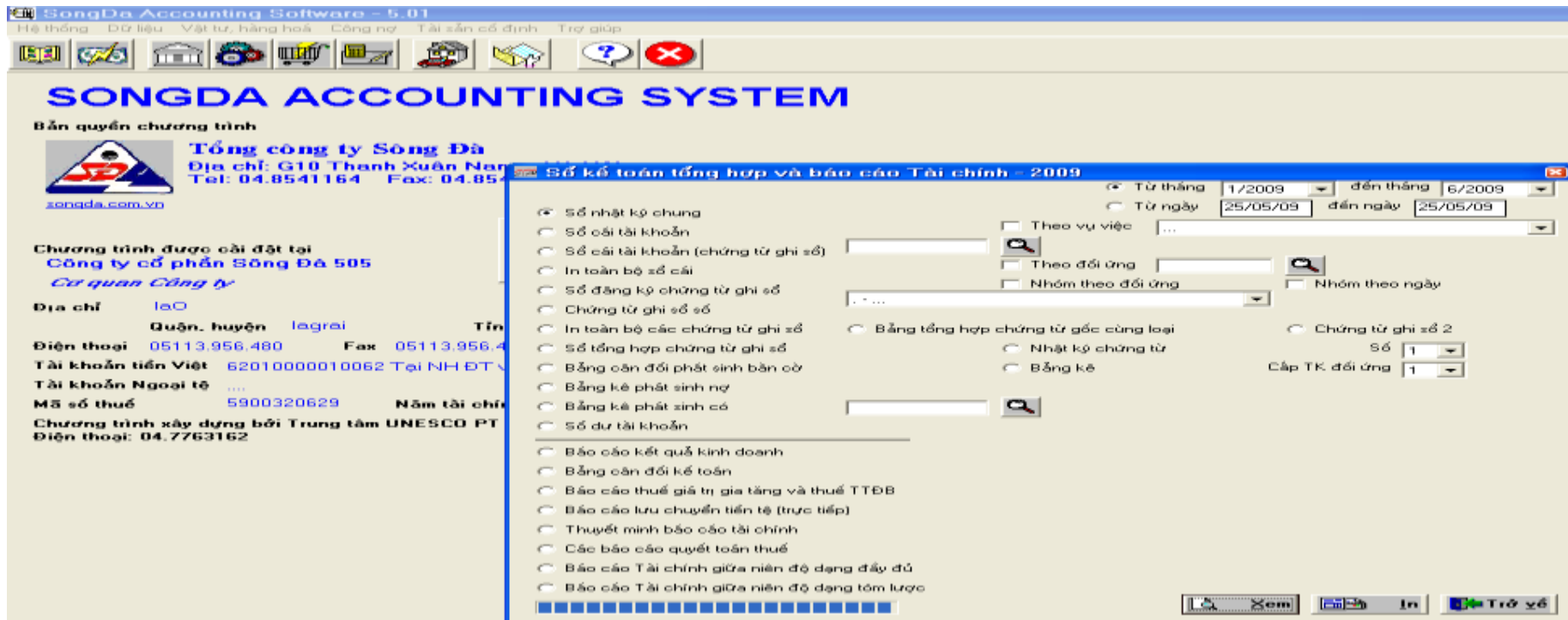
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tỷ giá ngoại tệ (Vàng bạc, đá quý):

Số tiền quy đổi:

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán tiến hành in Sổ nhật ký chung để đối chiếu giữa các phiếu thu, phiếu chi và các chứng từ khác có liên quan xem có chính xác và hợp lý hay không? Để kiểm tra, kế toán thực hiện các thao tác sau: Mở màn hình chương trình kế toán SAS chọn “Kế toán tổng hợp” → “Sổ nhật ký chung” “Chọn tháng” → “In”



Biểu số 03: Nhật ký chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505
Cơ quan Công ty – MST: 5900320629

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	TK	Số phát sinh	
Ngày	Số hiệu				Nợ	Có
...
04/12	PT141	Tiền Việt Nam	...	111	50.000.000	
		Tiền gửi Ngân hàng	...	112		50.000.000
...
04/12	PC660	Tạm ứng	...	141	1.560.000	
		Tiền Việt Nam	...	111		1.560.000
...
07/12	05/AVD /T12	Chi phí sử dụng máy thi công	...	6234	9.992.343	
		Thuế gtgt được khấu trừ	...	133	753.654	
		Tạm ứng	...	141		10.745.997
...
Tổng phát sinh					1.929.522.481.314	1.929.522.481.314

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

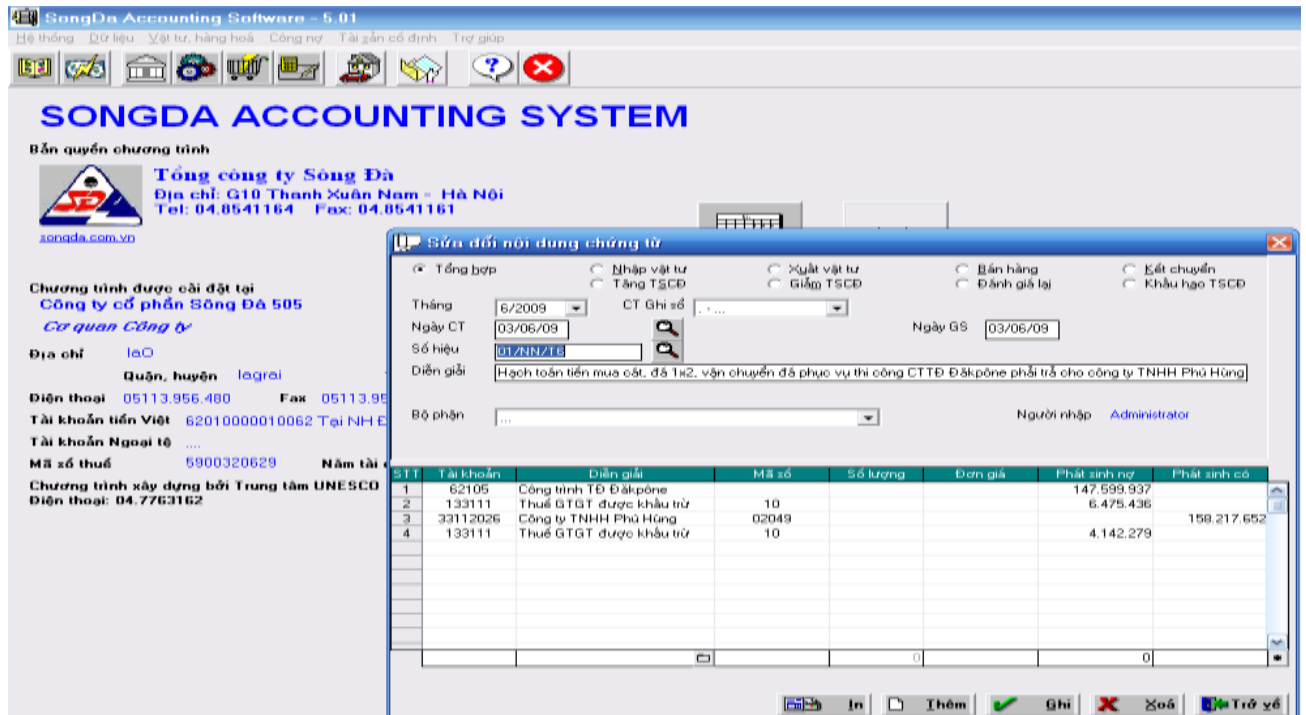
Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

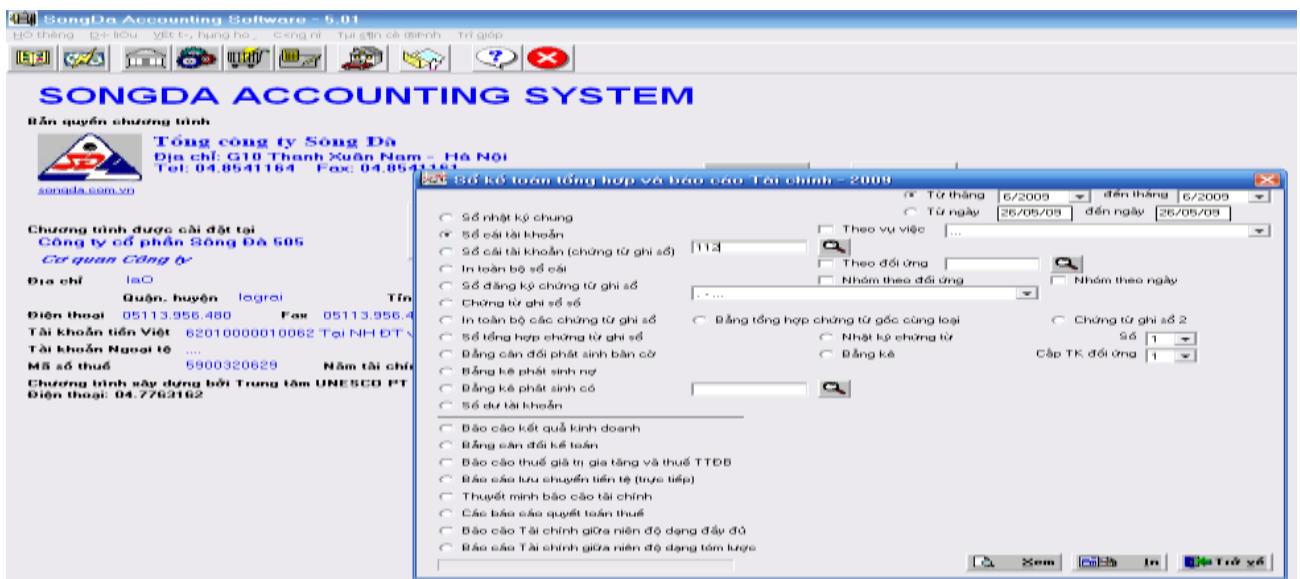
b) Điều chỉnh số liệu so với thực tế: Các chứng từ gốc đều được kế toán lấy làm căn cứ nhập số liệu vào “Nhập chứng từ”. Máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào các sổ theo trình tự kế toán như trên. Do vậy, định kỳ kế toán chỉ phải kiểm tra phát hiện sai sót trong quá trình nhập số liệu để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, điều chỉnh số liệu giữa các sổ.

Sau khi đối chiếu nếu có sự sai sót kế toán tiến hành điều chỉnh số liệu.

Kế toán vào: Nhập chứng từ -> Chọn chứng từ cần sửa -> Sửa trực tiếp -> Ghi



c) Để xem được Sổ cái ta tiến hành các thao tác trên phần mềm như sau: Mở màn hình chương trình kế toán SAS chọn “Kế toán tổng hợp” → “Sổ cái tài khoản” → “Chọn tháng” → “Xem”.



Biểu số 04: Trích Sổ Cái TK 111

Công ty Cổ phần Sông Đà 505
Cơ quan công ty- MST: 5900320629

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 111 – Tiền mặt

Năm 2009

Số dư đầu kỳ: 19.415.179

Số CT	Ngày CT	Ngày GS	Diễn giải	Đổi ứng	Phát sinh nợ	Phát sinh có
...
PT141	04/12	04/12	Phạm Văn Khôi-Rút tiền gửi từ Ngân hàng Công Thương-NHS về nhập quỹ tiền mặt	112	50.000.000	
PC660	04/12	04/12	An Văn Dụng- Phòng TH-Tạm ứng tiền mua vật tư phục vụ thi công CTTĐ Xêkaman3	141		1.560.000
...
PC734	20/12	20/12	Nguyễn Thị Lý - Phòng TCKT- Thanh toán tiền chi phí tiếp khách	642 133		7.132.380 356.619
...
			Tổng phát sinh		23.331.135.261	23.167.993.400
			Số dư cuối kỳ		182.557.040	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Biểu số 05: Trích Sổ Cái TK 112

Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Cơ quan công ty- MST: 5900320629

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng

Năm 2009

Số dư đầu kỳ: 30.594.660.234

Số CT	Ngày CT	Ngày GS	Diễn giải	Đối ứng	Phát sinh nợ	Phát sinh có
...
PT141	04/12	04/12	Phạm Văn Khôi-Rút tiền gửi từ Ngân hàng ĐT&PT Bình Định về nhập quỹ tiền mặt	111		50.000.000
...
14/NH/T12	08/12	08/12	CN công ty CP Someco Sông Đà tại miền trung chuyển trả tiền thuê ca máy	131	5.064.225	
...
28/NH/T12	12/12	12/12	Công ty CP Sông Ba chuyển tiền tạm ứng thi công CTTĐ Krông Hnăng theo HĐKT số 28/09/HĐXD/S3-SD 505 ngày 09/06/09	131	2.000.000.000	
...
			Tổng phát sinh		448.059.463.046	461.247.215.884
			Số dư cuối kỳ		17.406.907.396	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Biểu số 06: Trích Sổ Cái TK 131

Công ty Cổ phần Sông Đà 505
Cơ quan công ty- MST: 5900320629

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Năm 2009

Số dư đầu kỳ: 2.105.865.620

Số CT	Ngày CT	Ngày GS	Diễn giải	Đối ứng	Phát sinh nợ	Phát sinh có
...
12/NH/T02	13/02	13/02	Công ty CP Sông Ba chuyển tiền tạm ứng theo HĐ số 01/09/HĐSX/S3-505 ngày 08/01/2009 phục vụ thi công CTTĐ Krông Hnăng	112		6.716.770.000
...
0180875	11/06	11/06	Hạch toán tiền khối lượng XDCBHT tại CTTĐ Hương Điền – Phải thu của công ty CP đầu tư HD	511 3331	3.088.920.000 3.088.920	
...
PT 150	31/12	31/12	Phạm Nam Bình – Trạm nghiền Bình Châu- nộp tiền bán hàng tại trạm nghiền Bình Châu	111		685.844.050
...
			Tổng phát sinh		216.107.270.541	188.995.979.184
			Số dư cuối kỳ		29.217.156.977	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Biểu số 08: Trích Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản 131 năm 2009

Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Cơ quan công ty- MST: 5900320629

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 131

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1311	Phải thu của người mua và người giao thầu	20.833.034.336		141.916.885.911	105.002.550.490	57.747.369.757	
131101	Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long	7.069.636.249		8.966.930.231	465.098.558	15.571.467.922	
131102	Ban điều hành DA xi măng Hạ Long	177.055.646			177.055.646		
131103	BQL thủy điện Krôngkma	7.268.160.430		2.796.740.292	8.129.999.980	1.934.900.742	
131104	BDH thủy điện Xêkaman 3	2.414.359.403		27.713.139.590	10.427.538.026	19.699.960.967	
131105	Công ty CP TĐ Sông Ông	2.119.999.358		771.026.000	1.664.555.850	1.226.469.508	
131106	Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc	537.929.102		600.146.228		1.138.075.330	
131107	Công ty CP TĐ Đăkrosa	124.786.528				124.786.528	
131108	Công ty CP Sông Đà 11-Thăng Long			18.512.709	18.512.709		
131109	Công ty CP Sông Đà 25	55.456.479			55.456.479		
131110	CN Công ty Sông Đà 903	421.861.012		3.797.129.537	3.813.137.851	405.852.698	
131111	Công ty Việt Bắc – BQP						
131112	Công ty TNHH Á Châu	48.693.528				48.693.528	
131113	Công CP XLCG & ĐTTM Contrexim	593.272.000		481.772.000	606.728.000	468.316.000	
131114	BCH công trình TĐ Sông Ba Hạ	1.824.601		1.177.489.868	1.002.084.551	177.229.918	
131115	Công ty TNHH 1 TV Toàn Thắng			765.519.654	765.519.654		
131116	Công ty TNHH Ba Hạ			275.105.509	275.105.509		
131117	Công ty CP đầu tư Điện Lực 3			9.982.152.000	4.777.391.000	5.204.761.000	
131118	Công ty CP tập đoàn Thái Dương			3.204.454.175	1.641.075.137	1.563.379.038	
131119	Công ty CP kính nổi Chu Lai - TKV			7.707.093.514	6.182.359.514	1.524.734.000	
131120	Xí nghiệp Sông Đà 603			305.954.954	305.954.954		
131121	Xí nghiệp Sông Đà 10.7			56.119.148	56.119.148		

Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty cổ phần Sông Đà 505

131122	Xí nghiệp Sông Đà 10.5			447.132.838	447.132.838			
131123	Đoàn địa chất 506 Kon Tum			7.507.368	7.507.368			
131124	Xí nghiệp Sông Đà 10.2			560.044.162	326.151.685	233.892.477		
131125	Công ty cổ phần Nam Hải			1.890.000	1.890.000			
131126	Công ty cổ phần Constrexim Hồng Hà			189.890.490	118.393.843	71.496.647		
131127	Công ty CP Cơ khí & TM Nam Hà			109.572.318	109.572.318			
131128	Công ty CP Đầu tư HD			30.751.921.000	26.167.001.000	4.584.920.000		
...	
131145	Công ty TNHH ITV Sông Đà 303			230.321.944		230.321.944		
131146	Công ty CP xây dựng An Bình			19.046.651	19.046.651			
131147	Các khách hàng tại trạm nghiên Bình Châu			1.333.761.660	1.292.026.860	41.734.800		
131148	Công ty TNHH TM & DV Nam Hải			537.500.000		537.500.000		
1312	Ứng trước của người mua		18.727.168.716	74.190.384.630	83.993.428.694		28.530.212.780	
131201	Ban điều hành DA xi măng Hạ Long		5.578.153.980	9.409.331.160	5.578.153.980		1.746.976.800	
131202	BĐH thủy điện Xêkaman 3		8.286.933.323	7.563.702.943	125.000.000		848.230.380	
131203	Công ty CP DV và dạy nghề Thái Dương		77.696.099	77.696.099				
131204	Công ty CP kính nổi Chu Lai		2.888.085.314	5.145.912.428	2.257.827.114			
131205	Công ty CP ĐT Điện lực 3		1.896.300.000	2.517.361.000	621.061.000			
131206	Công ty CP Sông Ba			24.869.653.000	24.869.653.000			
131207	Công ty CP Đầu tư HD			4.600.000.000	4.600.000.000			
131208	Công ty CP XLCG & Đ TTM Contrexim			6.728.000	6.728.000			
131209	Công ty CP thiết bị phụ tùng Sài Gòn			20.000.000.000	45.935.005.600		25.935.005.600	
Tổng cộng			20.833.034.336	18.727.168.716	216.107.270.541	188.995.979.184	57.747.369.757	28.530.212.780

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Biểu số 07: Trích Sổ Cái TK 331

Công ty Cổ phần Sông Đà 505
Cơ quan công ty- MST: 5900320629

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 331 – Phải trả cho người bán

Năm 2009

Số dư đầu kỳ: 6.385.702.974

Số CT	Ngày CT	Ngày GS	Diễn giải	Đối ứng	Phát sinh nợ	Phát sinh có
...
09/NH/T 01-01	07/01	07/01	Hạch toán chuyển tiền ứng theo HĐKT số: CL & 505 ngày 04/12/08 cho công ty TNHH Cổ Loa	112	200.000.000	
...
38/NN/T 6	10/06	10/06	Hạch toán tiền mua cát phục vụ thi công CTTĐ Hương Điền phải trả cho DNTN Phước Ái	621 133		70.760.000 3.538.000
...
46/NN/T 12	31/12	31/12	Hạch toán tiền mua xi măng phục vụ thi công CTTĐ Hương Điền – Phải trả cho Công ty TNHH Xi măng Luks VN	621 133		98.907.137 4.945.357
...
			Tổng phát sinh		186.567.991.539	198.396.051.656
			Số dư cuối kỳ			18.213.769.091

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

Biểu số 09: Trích Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản 331 năm 2009

Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Cơ quan công ty- MST: 5900320629

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 331

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Ph át sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả cho người bán		9.514.278.096	137.863.391.535	151.479.663.966		23.038.422.927
<i>33111</i>	<i>Các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>		<i>3.704.534.578</i>	<i>24.358.266.447</i>	<i>35.356.886.398</i>		<i>14.703.154.529</i>
<i>3311101</i>	Công ty CP Sông Đà 6		391.350.885	4.221.922.948	5.658.239.396		1.827.667.333
<i>3311102</i>	Công ty CP XM Sông Đà Yaly		1.898.885.946	10.231.899.959	16.336.441.505		8.003.427.492
<i>3311103</i>	Xí nghiệp 11.5 - Công ty CP Sông Đà 11- Thăng Long		204.349.060	694.235.710	573.860.158		469.048.960
<i>3311104</i>	Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà		20.360.678	184.971.881	200.151.187		35.539.984
<i>3311105</i>	CN Công ty CP SOMECO Sông Đà (TP Hà Nội)		1.335.372	9.376.633	8.041.261		
<i>3311106</i>	Công ty CP Sông Đà 5		197.039.409	1.193.929.409	996.890.000		
<i>3311107</i>	Công ty CP thép Việt Ý		551.174.701	4.510.380.685	6.336.167.823		2.376.961.839
<i>3311108</i>	Tổng công ty Sông Đà		227.983.899		2.974.138		230.958.037
<i>3311109</i>	Công ty CP Sông Đà 604		194.573.383	194.573.383			
<i>3311110</i>	Công ty CP Sông Đà 17		16.559.870				16.559.870
<i>3311111</i>	Công ty CP Sông Đà 12- Nguyên Lộc		921.375				921.375
<i>3311113</i>	Xí nghiệp Sông Đà 10.7			71.880.197	71.880.197		
<i>3311114</i>	Ban Điều hành Nhà Máy Xi Măng Hạ Long			1.535.786.137	2.937.631.066		1.401.844.929
<i>3311115</i>	Công ty TNHH 1TV Sông Đà 903			127.848.080	127.848.080		
<i>3311116</i>	Xí nghiệp Sông Đà 10.5			1.251.624.350	1.976.924.512		725.300.162
<i>3311117</i>	Xí nghiệp Sông Đà 10.2			117.208.173	117.208.173		
<i>3311118</i>	BĐH dự án thủy điện Xêkaman 3			12.628.902	12.628.902		

Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 505

33112	Các đơn vị ngoài Tổng Công ty		5.809.743.518	113.505.125.088	116.030.649.968		8.335.268.398
33112001	Công ty CP Cơ Điện & XD Việt Nam		939.426.890	24.358.266.447	113.168.591		
33112002	Công ty TNHH TM & SX Thép Việt		1.002.182.379	4.221.922.948	14.062.968.628		2.611.121.040
33112003	Công ty CP tập Đoàn Thành Công		53.000.000	10.231.899.959			
...
33112115	Công ty TNHH Trường Tiến			27.200.000	27.200.000		
33112116	Công ty LD Công trình Miền Trung			374.249.010	548.876.921		174.627.911
3312	Trả trước cho người bán	3.128.575.122		48.704.600.404	47.008.515.290	4.824.659.836	
33121	Các đơn vị nội bộ Tổng Công ty	350.000.000		3.215.795.000	550.000.000	3.015.795.000	
3312101	Xí nghiệp Sông Đà 603	350.000.000		200.000.000	550.000.000		
3312102	Công ty CP tự động hoá công nghệ thông tin Sông Đà			15.795.000		15.795.000	
3312103	Tổng công ty Sông Đà			3.000.000.000		3.000.000.000	
33122	Các đơn vị ngoài Tổng Công ty	2.778.575.122		45.488.805.404	46.458.515.920	1.808.864.836	
3312201	Công ty TNHH tư vấn giải pháp quản lý doanh nghiệp	62.700.000		33.000.000	62.700.000	33.000.000	
3312202	Công ty CP cơ khí và thương mại Nam Hải	653.972.426		904.727.682	1.558.700.108		
...
3312242	DNTN Vạn Tường			200.000.000		200.000.000	
3312243	Công ty LD công trình Miền Trung			60.000.000	60.000.000		
	Tổng cộng	3.128.575.122	9.514.278.096	186.567.991.539	198.396.051.656	4.824.659.836	23.038.422.927

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Giám đốc (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
----------------------------------	---------------------------------------	---

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

d) Để lập Bảng CĐKT, ngoài việc dựa vào sổ cái kế toán có thể dựa vào Bảng cân đối số phát sinh để lập. Bảng cân đối số phát sinh cũng do phần mềm kế toán tự động làm.

Kế toán chọn: “Kế toán chi tiết” → “Bảng cân đối số phát sinh sau khoá sổ” → “Chọn tháng” → “Xem”

SONGDA ACCOUNTING SYSTEM

Bản quyền chương trình

Tổng công ty Sông Đà
Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam
Tel: 04.8541164 Fax: 04.8541164
songda.com.vn

Chương trình được cài đặt tại
Công ty cổ phần Sông Đà 505
Cơ quan Công ty

Địa chỉ Ia O
Quận, huyện Iagrai Tỉnh Ia Hơ
Điện thoại 05113.956.480 Fax 05113.956.480
Tài khoản tiền Việt 62010000010062 Tại NH ĐT và PT
Tài khoản Ngoại tệ ...
Mã số thuế 5900320629 Năm tài chính
Chương trình xây dựng bởi Trung tâm UNESCO PT
Điện thoại: 04.7763162

Sao chi tiết vụ B, o, c, o Quĩn trp - 2009

Tổng hợp | Vật tư, thành phẩm | Doanh thu - Công nợ | Tài sản cố định

Sổ chi tiết

In toàn bộ chi tiết tài khoản

In toàn bộ các sổ chi tiết từ

Bảng tổng hợp số dư chi tiết Theo tài khoản

Bảng kê chi tiết phát sinh

Tổng hợp phát sinh theo nhóm

Bảng kê tích số theo lãi suất (% tháng): Lãi dư nợ 0 Lãi dư có 0

Tổng hợp phát sinh chữ T

Sổ chi tiết nguyên tệ

In chi tiết nguyên tệ tài khoản

In toàn bộ các sổ chi tiết nguyên tệ

Bảng tổng hợp số dư chi tiết nguyên tệ

Bảng cân đối số phát sinh trước khoá sổ

Bảng cân đối số phát sinh sau khoá sổ

Bảng cân đối số phát sinh lũy kế từ đầu năm

In đến tài khoản cấp 6

In chi tiết không có số liệu

Hệ thống tài khoản

Theo tháng

Theo ngày

Từ tháng 1/2009

đến tháng 12/2009

Xem

In

Trở về

Biểu số 10: Bảng cân đối số phát sinh

Công ty cổ phần Sông Đà 505
Cơ quan công ty- MST: 5900320629

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	19.415.179		23.331.135.261	23.167.993.400	182.557.040	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	30.594.660.234		448.059.463.046	461.247.215.884	17.406.907.396	
3	121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12.199.923.000		11.500.000	7.761.483.000	4.449.940.000	
4	129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		7.334.999.000	6.720.357.000	591.353.000		1.205.995.000
5	131	Phải thu của khách hàng	2.105.865.620		216.107.270.541	188.995.979.184	29.217.156.977	
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ			6.652.061.223	6.652.061.223		
7	136	Phải thu nội bộ	36.292.620.648		218.907.070.306	215.576.903.172	39.622.787.782	
8	138	Phải thu khác	99.738.732		601.107.094	669.867.341	30.978.485	
9	141	Tạm ứng	1.061.449.561		22.675.686.772	22.903.613.576	833.522.757	
10	142	Chi phí trả trước ngắn hạn			2.993.438.621	2.993.438.621		
11	144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	765.190.377		2.357.415.994	1.887.355.664	1.235.250.707	
12	152	Nguyên liệu, vật liệu	7.267.385.235		13.732.470.323	15.122.880.156	5.876.975.402	
13	153	Công cụ, dụng cụ	201.854.858		30.292.382	232.147.240		
14	154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.391.118.687		124.878.143.314	113.951.544.071	27.317.717.930	
15	155	Thành phẩm			232.629.234	232.629.234		
16	211	Tài sản cố định hữu hình	8.880.521.548		42.732.941.573	34.841.029.461	16.772.433.660	
17	213	Tài sản cố định vô hình			2.660.814.000		2.660.814.000	
18	214	Hao mòn tài sản cố định		5.499.065.339	3.573.491.113	6.672.367.269		8.597.941.495
19	223	Đầu tư vào công ty liên kết	2.275.000.000		125.000.000	2.400.000.000		
20	228	Đầu tư dài hạn khác	2.200.000.000		686.000.000		2.886.000.000	
21	241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.162.340.000		33.714.233.538	36.611.573.538	265.000.000	
22	242	Chi phí trả trước dài hạn	580.245.706		1.457.364.527	643.123.133	1.394.487.100	
23	244	Ký cược, ký quỹ dài hạn			1.000.000	1.000.000		
24	311	Vay ngắn hạn		260.000.000	4.943.880.000	16.933.932.536		12.250.052.536
25	315	Nợ dài hạn đến hạn trả				960.000.000		960.000.000
26	331	Phải trả cho người bán		6.385.702.974	186.567.991.539	198.396.051.656		18.213.763.091

Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 505

27	333	Thuế và các khoản phải nộp cho NN		851.767.396	11.261.108.169	12.960.977.362		2.551.636.589
28	334	Phải trả công nhân viên		3.112.866.219	26.523.785.076	25.658.465.487		2.247.546.630
29	335	Chi phí phải trả		2.956.621.594	2.956.621.594	907.644.634		907.644.634
30	338	Phải trả, phải nộp khác		8.215.308.957	19.321.083.444	13.842.820.988		2.737.046.501
31	341	Vay dài hạn			1.067.215.818	4.708.000.000		3.640.784.182
32	344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		1.359.063.492	362.043.333	1.385.100.000		2.382.120.159
33	351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		236.837.303				236.837.303
34	411	Nguồn vốn kinh doanh		73.201.472.500				73.201.472.500
35	414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.010.010		1.467.868.509		7.098.878.519
36	415	Quỹ dự phòng tài chính		1.139.282.602		363.498.705		1.502.781.307
37	419	Cổ phiếu quỹ	366.700.000				366.700.000	
38	421	Lãi chưa phân phối		7.902.063.329	12.122.069.897	16.051.756.680		11.831.750.112
39	431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		377.968.670	515.486.107	1.090.496.115		952.978.678
40	511	Doanh thu bán hàng			109.567.244.933	109.567.244.933		
41	515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.301.748.029	1.301.748.029		
42	532	Giảm giá hàng bán			112.238.274	112.238.274		
43	621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			92.691.096.405	92.691.096.405		
44	622	Chi phí nhân công trực tiếp			21.529.733.191	21.529.733.191		
45	623	Chi phí sử dụng máy thi công			7.343.683.742	7.343.683.742		
46	627	Chi phí sản xuất chung			22.609.028.693	22.609.028.693		
47	632	Giá vốn hàng bán			99.994.512.332	99.994.512.332		
48	635	Chi phí tài chính			8.474.695.801	8.474.695.801		
49	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.620.172.725	5.620.172.725		
50	711	Thu nhập khác			79.382.952	79.382.952		
51	811	Chi phí khác			197.025.127	197.025.127		
52	911	Xác định kết quả kinh doanh			120.519.433.022	120.519.433.022		
Tổng cộng			146.319.773.223	146.319.773.223	1.929.522.481.314	1.929.522.481.314	140.111.755.438	140.111.755.438

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

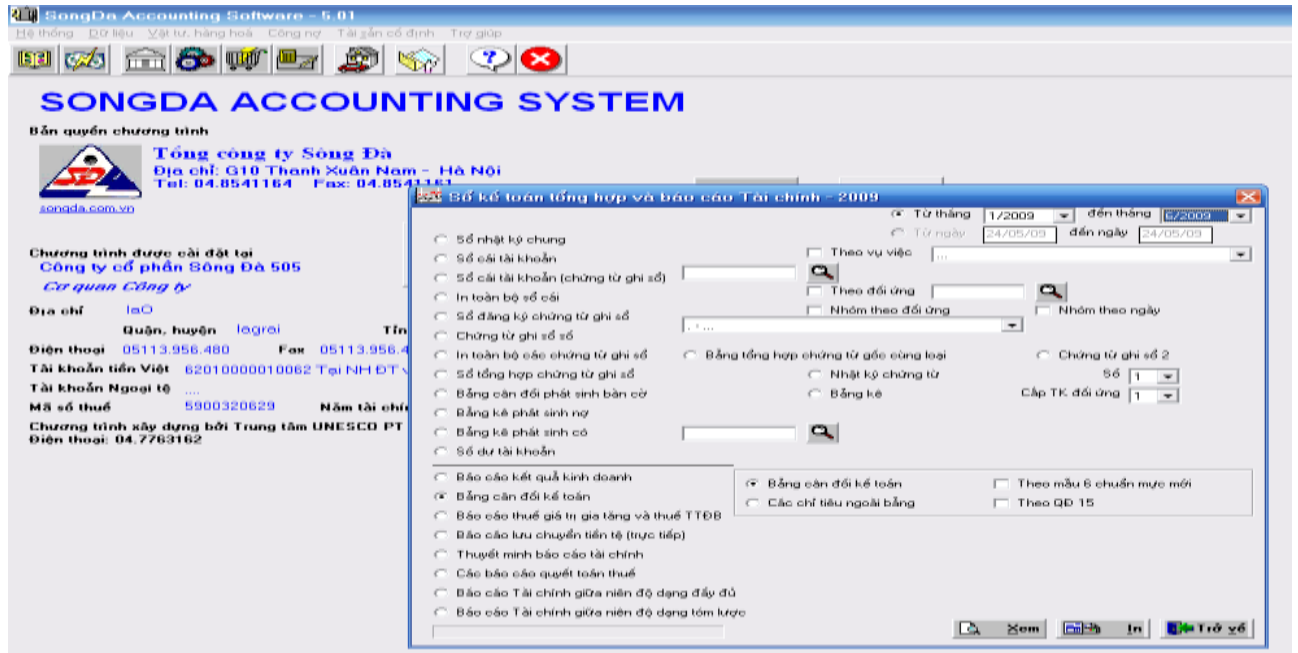
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

e) Lập Bảng CĐKT: Dựa vào Sổ Cái các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh, máy tính sẽ tự động lập Bảng cân đối kế toán. Chọn: “Kế toán tổng hợp” → “Bảng cân đối kế toán” → “Chọn tháng” → “In”.



Biểu số 11: Bảng cân đối kế toán

Công ty cổ phần Sông Đà 505

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	...	158.322.672.092	121.519.966.969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		17.589.464.436	30.614.075.413
1. Tiền	111	V.01	17.589.464.436	30.614.075.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.243.945.000	4.864.924.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.449.940.000	12.199.923.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	129		(1.205.995.000)	(7.334.999.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.225.795.860	60.353.968.838
1. Phải thu khách hàng	131		57.747.369.757	20.833.034.336
2. Trả trước cho người bán	132		4.824.659.836	3.128.575.122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		39.622.787.782	36.292.620.648
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	30.978.485	99.738.732
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		33.194.693.332	23.860.358.780
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.194.693.332	23.860.358.780

Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 505

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.068.773.464	1.826.639.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.068.773.464	1.826.639.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		15.380.793.265	11.599.041.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		11.100.306.165	6.543.796.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.174.492.165	3.381.456.209
- Nguyên giá	222		16.772.433.660	8.880.521.548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.597.941.495)	(5.499.065.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.660.814.000	0
- Nguyên giá	228		2.660.814.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		265.000.000	3.162.340.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.886.000.000	4.475.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	2.275.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.886.000.000	2.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.394.487.100	580.245.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.394.487.100	580.245.706
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173.703.465.357	133.119.008.884
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		79.482.304.241	45.233.911.773
I. Nợ ngắn hạn	310		75.604.682.756	44.997.074.470
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.250.052.536	260.000.000
2. Phải trả người bán	312		23.038.422.927	9.514.278.096
3. Người mua trả tiền trước	313		28.530.212.780	18.727.168.716
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.551.636.589	851.767.396
5. Phải trả người lao động	315		2.247.546.630	3.112.866.219
6. Chi phí phải trả	316	V.17	907.644.634	2.956.621.594
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.079.166.660	9.574.372.449
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.877.621.485	236.837.303
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0

Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 505

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.640.784.182	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		236.837.303	236.837.303
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.221.161.116	87.885.097.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93.268.182.438	87.507.128.441
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.960.000.000	24.960.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.241.472.500	48.241.472.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(366.700.000)	(366.700.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.098.878.519	5.631.010.010
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.502.781.307	1.139.282.602
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.831.750.112	7.902.063.329
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		952.978.678	377.968.670
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		952.978.678	377.968.670
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			173.703.465.357	133.119.008.884

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Sông Đà 505)

f) Kiểm tra, ký duyệt: Sau khi lập xong Bảng CĐKT, người lập biểu cùng với kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho phù hợp và đúng. Cuối cùng thì người có trách nhiệm và kế toán trưởng trình giám đốc ký duyệt.

2.3. Thực tế công tác phân tích Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Hiện tại công ty có lập bảng tính một số chỉ tiêu tài chính dùng trong phân tích Bảng CĐKT nhưng công ty lại không chú trọng vào việc phân tích, so sánh để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu và cũng chưa chỉ rõ nguyên nhân tại sao lại có sự thay đổi đó.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đv tính	2009	2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	91,15	91,29
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	8,85	8,72
Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	6,39	4,91
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	45,76	33,98
Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	54,24	66,02
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2.19	2.94
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2.09	2.70
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.66	2.17
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	5,70	4,94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	4,83	4,57
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	12,69	9,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn	%	6,81	5,94

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT nói riêng và công tác kế toán nói chung tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Để đáp ứng được xu thế phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình. Nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp là một trong những công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác.

Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích BCĐKT cũng ngày một được hoàn thiện và được coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCĐKT của công ty có một số ưu nhược điểm như sau:

3.1.1 Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán, công tác lập và phân tích BCĐKT của Công ty Cổ phần Sông Đà 505

❖ Công tác kế toán:

Công ty đã tiếp cận và áp dụng phần mềm kế toán SAS (Songda Accounting System) do Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập Đoàn Sông Đà) xây dựng để nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên trong công tác theo dõi và lập BCTC, nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên kế toán.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức gọn nhẹ. Việc phân công bố trí cán bộ kế toán trong phòng tài chính – kế toán của công ty tương đối phù hợp với khả

năng chuyên môn của từng kế toán viên. Kế toán trưởng dựa trên năng lực, trình độ của từng kế toán viên để giao nhiệm vụ, mỗi người phụ trách một hoặc một vài phần hành kế toán riêng biệt. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của từng cá nhân. Do đó việc tổ chức chỉ đạo các hoạt động kế toán của Công ty luôn chính xác, trung thực đảm bảo yêu cầu quản lý.

Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có môi trường tài chính lành mạnh.

Từ các công việc hạch toán ban đầu đến việc kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ được tiến hành một cách khá cẩn thận, đảm bảo số liệu hạch toán có căn cứ pháp lý. Hơn nữa, phòng tài chính – kế toán của Công ty đã xây dựng được một hệ thống sổ sách kế toán hợp lý, khoa học, phù hợp với yêu cầu, mục đích của chế độ kế toán hiện đại.

❖ Công tác lập và phân tích BCĐKT

Việc lập và nộp BCTC đúng hạn: Bảng CĐKT của công ty được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Các nghiệp vụ kế toán đều được thực hiện trên phần mềm kế toán. Do đó, Bảng CĐKT được lập đảm bảo tính chính xác, rành mạch và trung thực. Do đó các bước tiền chuẩn bị cho việc lập Bảng CĐKT cũng được tiến hành nghiêm túc và chặt chẽ đảm bảo chính xác và đáng tin cậy.

3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT

Phạm vi phân tích tài chính của Công ty chưa mở rộng, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên sâu. Công ty mới chỉ dừng lại ở việc phân tích tính toán một số chỉ tiêu: Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời và phân tích hiệu quả của từng công trình để đưa ra giải pháp chứ việc phân tích chuyên sâu thì hiện tại công ty vẫn chưa thực hiện được.

Khả năng sử dụng vốn bằng tiền của Công ty chưa được tốt. Năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền là 30.614.075.413 đồng (chiếm 23,0% tổng tài sản). Bước sang năm 2009 tiền và các khoản tương đương tiền giảm 13.024.610.977 đồng xuống còn 17.589.464.436 đồng (chiếm 10,12% tổng tài sản).

Công ty thực hiện chưa tốt công tác thu hồi công nợ: Trong năm 2009, số nợ phải thu của khách hàng cuối năm 2009 vẫn còn lớn: 57.747.369.757 đồng, tăng so với năm 2008 là 36.914.335.421 đồng tương ứng với tỷ lệ là 177,19%.

Khả năng phân tích tài chính của nhân viên còn hạn chế. Hiện nay việc phân tích chủ yếu là do kế toán trưởng đảm nhiệm. Trong khi đó công việc điều hành của kế toán trưởng đã chiếm gần như toàn bộ thời gian làm việc trong ngày. Đồng thời công Công ty cũng chưa chú trọng đến công tác đào tạo hoặc tuyển dụng đội ngũ kế toán tài chính.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình Công ty cũng đã đạt được rất nhiều những thành tích nhất định tạo đà và mở rộng hoạt động kinh doanh cho công ty trong tương lai. Vì vậy, khi khắc phục được những hạn chế sẽ làm cho công ty hoạt động ngày càng hiệu quả hơn nữa.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505

❖ *Ý kiến thứ nhất: Từng bước hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu chủ yếu của bảng CĐKT.*

Xu thế phát triển chung hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải tiến hành phân tích tài chính. Những thông tin này giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá đúng thực trạng của công ty, nắm vững tiềm năng, xác định chính xác hiệu quả kinh doanh trong hiện tại đồng thời nhà quản lý cũng có các biện pháp phòng tránh các rủi ro trong tương lai. Do vậy, các doanh nghiệp cần phải chú trọng đến việc phân tích tình hình tài chính của công ty mình. Từ những hạn chế trong việc phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 em xin được đưa ra ý kiến của mình để có thể góp phần mang lại sự hoàn thiện trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT của Công ty:

Hiện nay nội dung phân tích của Công ty còn rất ít, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của Công ty. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, Công ty cần lập bảng phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn, tình hình công nợ, phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính.

Bảng số 02:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2008		Chênh lệch	
	Số tiền (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ
A. Tài sản ngắn hạn	158.322.672.092	91,14	121.519.966.969	91,28	+36.802.705.123	+30,28
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	17.589.464.436	10,12	30.614.075.413	23,0	(13.024.610.977)	-42,54
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.243.945.000	1,87	4.864.924.000	3,65	(1.620.979.000)	-33,32
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	102.225.795.860	58,85	60.353.968.838	45,34	+41.871.827.022	+69,38
IV. Hàng tồn kho	33.194.693.332	19,11	23.860.358.780	17,92	+9.334.334.552	+39,12
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.068.773.464	1,19	1.826.639.938	1,37	+242.133.526	+13,25
B. Tài sản dài hạn	15.380.793.265	8,86	11.599.041.915	8,72	+3.781.751.350	+32,60
II. Tài sản cố định	11.100.306.165	6,38	6.543.796.209	4,91	+4.556.509.956	+69,63
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.886.000.000	1,66	4.475.000.000	3,36	(1.589.000.000)	-35,51
V. Tài sản dài hạn khác	1.394.487.100	0,82	580.245.706	0,45	+814.241.394	+140,33
TỔNG TÀI SẢN	173.703.465.357	100	133.119.008.884	100	+40.584.456.473	+30,49

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản cho ta thấy một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 40.584.456.473 đồng (với tỷ lệ tăng tương ứng là 30,49%) cụ thể tăng từ 133.119.008.884 đồng lên 173.703.465.357 đồng. Tổng tài sản của công ty năm 2009 tăng so với năm 2008 chủ yếu là do sự tăng đáng kể của tài sản ngắn hạn (tăng 36.802.705.123 đồng tương đương với mức tăng 30,28%) trong khi đó tài sản dài hạn lại tăng từ 11.599.041.915 đồng năm 2008 lên 15.380.793.265 đồng năm 2009, tăng

3.781.751.350 đồng , tương đương với mức tăng là 32,60%. Trong mức tăng của tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tới 90,68% mức tăng đó. Cụ thể như sau:

+ *Thứ nhất:* Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 là 30.614.075.413 đồng (chiếm 23% tổng tài sản) thì năm 2009 giảm 13.024.610.977 đồng còn 17.589.464.436 đồng (chiếm 10,12% tổng tài sản), tương ứng với mức giảm là 42,54%. Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 giảm là do công ty đã nắm bắt được thời cơ của việc giá nguyên vật liệu năm 2009 giảm giá đáng kể so với năm 2008 nên công ty đã chủ động nhập nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất kinh doanh tại các công trường. Như vậy xét về mặt hiệu quả sử dụng vốn thì hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2009 đã tăng đáng kể so với năm 2008. Nhưng chỉ tiêu này vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng tài sản của công ty. Do vậy trong những năm tiếp theo Công ty cần phải chú trọng hơn nữa trong công tác sử dụng vốn bằng tiền một cách linh hoạt để làm sao vẫn đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời của Công ty.

+ *Thứ hai:* Về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Năm 2009 là một năm đáng nhớ của thị trường chứng khoán Việt Nam, các chỉ số tăng rất mạnh nên đã làm cho giá trị danh mục đầu tư của công ty tăng lên. Do vậy trước tình hình đó công ty đã chốt lời một số mã chứng khoán để có tiền phục vụ hoạt động sản xuất chính của Công ty. Năm 2008 chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn là 4.864.924.000 đồng (chiếm 3,65% tổng tài sản) thì năm 2009 giảm 1.620.979.000 đồng còn 3.243.945.000 đồng (chiếm 1,87% tổng tài sản) tương ứng với mức giảm là 33,32%.

+ *Thứ ba:* Về các khoản phải thu ngắn hạn: Năm 2009 là năm đánh dấu sự khó khăn nhiều mặt của nền kinh tế. Trong đó do ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tiền tệ, chống lạm phát dẫn đến việc huy động vốn trong thanh toán của các chủ đầu tư rất khó khăn. Đồng thời năm 2009 cũng là năm công ty đã tiếp cận và triển khai thêm một số gói thầu với giá trị tương đối lớn như: Thủy điện Hương Điền (60tỷ đồng), thủy điện Đăkglun (230 tỷ), thủy điện Đồng Nai 3 (80 tỷ). Do vậy công tác nghiệm thu thanh toán, thu hồi công nợ tại các dự án của công ty gặp nhiều khó khăn. Năm 2008 chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là

60.353.968.838 đồng (chiếm 45,34 tổng tài sản) thì bước sang năm 2009 tăng 41.871.827.022 đồng lên 102.225.795.860 đồng (chiếm 58,85% tổng tài sản), tương ứng với mức tăng là 69,38 %. Điều này chứng tỏ công tác xem xét năng lực tài chính của chủ đầu tư trước khi đấu thầu, công tác nghiệm thu thanh quyết toán các hạng mục đã hoàn thành và công tác thu hồi công nợ của Công ty thực hiện vẫn chưa tốt.

+ *Thứ tư*: Xuất phát từ việc mở rộng thêm ngành nghề, mở rộng một số đầu mỗi công trình nên nhu cầu nguyên vật liệu cho các công trình là rất lớn. Đồng thời với việc giá nguyên vật liệu đầu vào giảm nên công ty cũng đã chủ động nhập một khối lượng lớn nguyên vật liệu để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được ổn định. Do vậy năm 2008 chỉ tiêu hàng tồn kho của công ty mới là 23.860.358.780 đồng (chiếm 17,92% tổng tài sản). Sang năm 2009 giá trị của chỉ tiêu hàng tồn kho của công ty tăng 9.334.334.552 đồng tương ứng với mức tăng 39,12% lên 33.194.693.332 đồng (chiếm 19,11 % tổng tài sản). Điều này chứng tỏ Công ty đã chủ động nắm bắt các cơ hội để nhập nguyên vật liệu giá rẻ để phục vụ thi công cho các công trường.

+ *Thứ năm*: Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2008 tài sản ngắn hạn khác của công ty là 1.826.639.938 đồng (chiếm 1,37% tổng tài sản). Năm 2009 là 2.068.773.464 đồng (chiếm 1,19% tổng tài sản). So với năm 2008 thì chỉ tiêu này mới tăng có 242.133.526 đồng tương ứng với mức tăng là 13,25%. Nhưng xét về tỷ lệ so tổng tài sản năm 2009 thì chỉ tiêu này đã giảm 0,18% so với năm 2008.

Trong tổng tài sản của Công ty thì tài sản dài hạn cả 2 năm chiếm tỷ trọng tương đối thấp so với tài sản ngắn hạn. Cụ thể năm 2008, tài sản dài hạn là 11.599.041.915 đồng (chiếm 8,72% tổng tài sản), năm 2009 tài sản dài hạn tăng 3.781.751.350 đồng tương ứng với mức tăng 32,60% lên 15.380.793.265 đồng (chiếm 8,86% tổng tài sản). Nguyên nhân của việc tăng tài sản dài hạn là do:

+ *Thứ nhất*: Tài sản cố định hữu hình của công ty trong năm 2009 tăng đột biến hơn về mặt số tuyệt đối so với năm 2008, tăng 4.793.035.956 đồng tương ứng với mức tăng là 141,7%. Năm 2008 tài sản cố định hữu hình của công ty là

3.381.456.209 đồng (chiếm 51,67% tài sản cố định). Đến năm 2009 tài sản cố định hữu hình của công ty là 8.174.492.165 đồng (chiếm 73,64% tài sản cố định). Điều này chứng tỏ công ty cũng đã chú trọng hơn đến công tác đầu tư tài sản cố định hữu hình để tăng năng lực thi công của Công ty so với các đơn vị bạn.

+ *Thứ hai*: Để phục vụ tốt cho công tác quản lý và điều hành của công ty tại địa bàn Miền Trung, Lào và tìm kiếm cơ hội mới nên năm 2009 công ty đã đầu tư 2.660.814.000 đồng để mua 1 lô đất tại thành phố Đà Nẵng để chuẩn bị cho việc xây dựng chi nhánh tại địa bàn Miền Trung.

+ *Thứ ba*: Về đầu tư tài chính dài hạn: Sau 1 năm Công ty Cổ phần Bình Châu 505 đi vào hoạt động, xét thấy hiệu quả kinh doanh kém và khả năng mở rộng phát triển không khả thi, HĐQT đã thống nhất chỉ đạo ban Giám đốc công ty làm việc với Công ty TNHH Đức Lộc là cổ đông sáng lập để lập thủ tục giải thể và thu hồi số vốn góp là 2.275.000.000 đồng. Bên cạnh đó năm 2009 Công ty cũng tiếp tục góp thêm vốn để chuẩn bị thành lập Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Sông Đà 5 với giá trị góp thêm là 686.000.000 đồng. Do vậy năm 2009 các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty chỉ còn 2.886.000.000 đồng (chiếm 1,66% tổng tài sản) tương ứng với mức giảm là 1.589.000.000 đồng so với năm 2008.

+ *Thứ tư*: Năm 2008 tài sản dài hạn khác của Công ty là 580.245.706 đồng (chiếm 0,45% tổng tài sản). Bước sang năm 2009 tài sản dài hạn khác của công ty tăng 814.241.394 đồng tương ứng với mức tăng là 140,33% lên 1.394.487.100 đồng (chiếm 0,82% tổng tài sản). Trong tài sản dài hạn khác của Công ty thì chi phí trả trước dài hạn chiếm toàn bộ.

Bảng số03:
BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2008		Chênh lệch	
	Số tiền (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ
A. Nợ phải trả	79.482.304.241	45,76	45.233.911.773	33,98	+34.248.392.468	+75,71
I. Nợ ngắn hạn	75.604.682.756	43,53	44.997.074.470	33,8	+30.607.608.286	+68,02
1. Vay và nợ ngắn hạn	12.250.052.536	7,05	260.000.000	0,2	+11.990.052.536	+4611,56
2. Phải trả người bán	23.038.422.927	13,26	9.514.278.096	7,15	+13.524.144.831	+142,15
3. Người mua trả tiền trước	28.530.212.780	16,42	18.727.168.716	14,07	+9.803.044.064	+52,35
4. Thuê và các khoản phải trả nhà nước	2.551.636.589	1,47	851.767.396	0,64	+1.699.869.193	+199,57
5. Phải trả người lao động	2.247.546.630	1,29	3.112.866.219	2,34	-865.319.589	-27,78
6. Chi phí phải trả	907.644.634	0,52	2.956.621.594	2,22	-2.048.976.960	-69,30
9. Các khoản phải trả và phải nộp khác	6.079.166.660	3,50	9.574.372.449	7,19	-3.495.205.789	-36,51
II. Nợ dài hạn	3.877.621.485	2,23	236.837.303	0,18	+3.640.784.182	+1527,25
4. Vay và nợ dài hạn	3.640.784.182	2,10	0	0	+3.640.784.182	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	236.837.303	0,13	236.837.303	0,18	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	94.221.161.116	54,24	87.885.097.111	66,02	+6.336.064.005	+7,21
I. Vốn chủ sở hữu	93.268.182.438	53,69	87.507.128.441	65,74	+5.761.053.997	+6,58
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.960.000.000	14,37	24.960.000.000	18,75	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	48.241.472.500	27,27	48.241.472.500	36,24	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-366.700.000	-0,21	-366.700.000	-0,28	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	7.098.878.519	4,09	5.631.010.010	4,23	+1.467.868.509	+26,07
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.502.781.307	0,87	1.139.282.602	0,86	+363.498.705	+31,91
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.831.750.112	6,81	7.902.063.329	5,94	+3.929.686.783	+49,73
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	952.978.678	0,55	377.968.670	0,28	+575.010.008	+152,13
Tổng cộng nguồn vốn	173.703.465.357	100	133.119.008.884	100	+40.584.456.473	+30,49

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn ta có thể đánh giá được năng lực tài chính của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu ở cả 2 năm đều chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong tổng nguồn vốn của công ty (năm 2008 vốn chủ sở hữu chiếm 66,02%, năm 2009 vốn chủ sở hữu chiếm 54,24%). Điều này chứng tỏ thực lực tài chính của Công ty là tương đối tốt. Nhưng qua năm 2009 công ty đã tiếp cận và triển khai thêm một số gói thầu với giá trị tương đối lớn đã làm gia tăng giá trị sản xuất kinh doanh đồng thời do ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát của chính phủ nên các chủ đầu tư chưa làm tốt công tác thanh toán cho công ty nên công ty đã phải huy động một lượng vốn qua ngân hàng để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đồng, thời công ty cũng phải chiếm dụng một lượng vốn của các nhà cung cấp. Do vậy bước qua năm 2009 chỉ tiêu nợ phải trả của công ty đã tăng lên một cách đáng kể là 34.248.392.468 đồng tương ứng với mức tăng là 75,71%. Cụ thể.

✓ Nợ ngắn hạn năm 2008 là 44.997.074.470 đồng (chiếm 33,8% tổng nguồn vốn), năm 2009 nợ ngắn hạn của Công ty là 75.604.682.756 đồng (chiếm 43,53% tổng nguồn vốn). So với năm 2008 nợ ngắn hạn của Công ty tăng 30.607.608.286 đồng tương ứng với mức tăng là 68,02%.

- Trong nợ ngắn hạn, phải trả người bán chiếm một tỷ trọng lớn. Năm 2008, phải trả người bán là 9.514.278.096 đồng (chiếm 7,15% tổng nguồn vốn), năm 2009 phải trả người bán của Công ty tăng 13.524.144.831 đồng tương ứng với mức tăng là 142,15% lên 23.038.422.927 đồng (chiếm 13,26% tổng nguồn vốn). Điều này chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đã tăng lên.

- Trong sự tăng lên của nợ ngắn hạn thì chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn cũng chiếm một tỷ trọng cũng tương đối. Năm 2008 vay và nợ ngắn hạn của Công ty là 260.000.000 đồng (chiếm 0,2% tổng nguồn vốn). Bước qua năm 2009 vay và nợ ngắn hạn của công ty đã tăng 11.990.052.536 đồng tương ứng với mức tăng 4611,56% lên 12.250.052.536 đồng (chiếm 7,05% tổng nguồn vốn). Công ty vay ngắn hạn chủ yếu là để giải quyết nhu cầu sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn của công ty như mua nguyên vật liệu hoặc công cụ dụng cụ.

- Để đáp ứng tiến độ thi công và bàn giao các công trình cho chủ đầu tư trước kế hoạch nên một số chủ đầu tư đã chủ động ứng trước cho công ty một khoản tiền để công ty có thể hoàn thiện công việc đề bàn giao công trình trước kế hoạch. Năm 2008 khoản mục người mua trả tiền trước mới chỉ có 18.727.168.716 đồng (chiếm 14,07% tổng nguồn vốn). Năm 2009 khoản mục người mua trả tiền trước đã tăng lên mức 28.530.212.780 đồng (chiếm 16,42% tổng nguồn vốn). Như vậy năm 2009 khoản mục người mua trả tiền trước đã tăng thêm 9.803.044.064 đồng tương ứng với mức tăng là 52,35%.

✓ Nợ dài hạn: Để đáp ứng được nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty và đáp ứng được tiến độ thi công nên công ty đã trang bị cho các công trường một số tài sản cố định. Để tài trợ cho tài sản cố định nên công ty đã chủ động vay thêm số tiền là 3.640.784.182 đồng (chiếm 2,1% tổng nguồn vốn)

✓ Trong năm 2009 các chỉ tiêu trong khoản mục vốn chủ không thay đổi nhiều cho. Trong đó có chỉ tiêu quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2008 là 5.631.010.010 đồng (chiếm tỷ trọng 4,23% tổng nguồn vốn). Năm 2009 quỹ đầu tư phát triển tăng 1.467.868.509 đồng tương ứng với mức tăng là 26,07% lên 7.098.878.519 đồng (chiếm tỷ trọng 4,09% tổng nguồn vốn).

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2008 là 7.902.063.329 đồng (chiếm tỷ trọng 5,94% tổng nguồn vốn). Năm 2009 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 11.831.750.112 đồng (chiếm tỷ trọng 6,81% trong tổng nguồn vốn), tăng so với năm 2008 là 3.929.686.783 đồng tương ứng với mức tăng là 49,73%. Điều này chứng tỏ năm 2009 công ty đã hoạt động kinh doanh có lãi, lãi năm sau cao hơn năm trước, lợi nhuận tăng dẫn đến các nguồn quỹ tăng.

❖ Ngoài việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý cần quan tâm đến cơ cấu vốn và cơ cấu tài sản của Công ty.

Bảng 04: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ PHẢN ẢNH CƠ CẤU VỐN VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2008	2009 so với 2008
1. Cơ cấu nguồn vốn					
Hệ số nợ	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	45.76	33.98	11.78
Hệ số vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	54.24	66.02	-11.78
2. Cơ cấu tài sản					
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	1029,35	1047.67	-18,32
Tỷ suất đầu tư vào TSNH	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	8.85	8.71	0.14
3. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	%	91.15	91.29	-0.14
	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	%	612.59	757.69	-145.10

Trong đó:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
Nợ phải trả	79.482.304.241	45.233.911.773
Vốn chủ sở hữu	94.221.161.116	87.885.097.111
Tài sản ngắn hạn	158.322.672.092	121.519.966.969
Tài sản dài hạn	15.380.793.265	11.599.041.915
Tổng nguồn vốn (Tổng tài sản)	173.703.465.357	133.119.008.884

Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số nợ có xu hướng tăng (từ 33.98% năm 2008 lên 45.76% năm 2009) còn hệ số vốn chủ sở hữu lại có xu hướng giảm (từ 66.02% năm 2008 xuống còn 54.24% năm 2009) điều này chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp đang có xu hướng được tài trợ bởi nợ phải trả ngày càng nhiều. Nhưng xét về tỉ lệ thì hệ số vốn chủ sở hữu vẫn còn lớn hơn hệ số nợ.

Nhìn vào cơ cấu tài sản cho ta thấy năm 2008 doanh nghiệp dành 8.71% tổng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn còn 91.29% đầu tư cho tài sản ngắn hạn thì năm 2009 là 8.85% cho tài sản dài hạn, 91.15% cho tài sản ngắn hạn. Như vậy, tỷ suất

đầu tư vào tài sản dài hạn tăng còn đầu tư cho tài sản ngắn hạn giảm. Nhưng tỷ lệ này thay đổi là không nhiều lắm.

Năm 2008 tỷ suất tự tài trợ TSCĐ là 757.69% còn năm 2009 tỷ lệ này là 612.59% (giảm 145.10%). Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ các năm tương đối cao điều này chứng tỏ khả năng tài chính của công ty là rất vững vàng và lành mạnh. Nhưng đồng thời với tỷ lệ cao này thì cũng chứng tỏ doanh nghiệp cũng chưa chú trọng nhiều tới việc đầu tư cho TSCĐ.

❖ Một trong những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp,... đó là các hệ số về khả năng thanh toán. Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ các món nợ tới hạn hay không. Để giúp giải đáp thắc mắc doanh nghiệp nên lập bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.

Bảng số 05:

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2008	2009 so với 2008
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	Lần	2.19	2.94	-0.76
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	2.09	2.70	-0.61
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	1.66	2.17	-0.52
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.23	0.68	-0.45

Trong đó:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
Tổng tài sản	173.703.465.357	133.119.008.884
Tổng nợ	79.482.304.241	45.233.911.773
Tổng nợ ngắn hạn	75.604.682.756	44.997.074.470
Tài sản ngắn hạn	158.322.672.092	121.519.966.969
Tài sản ngắn hạn - HTK	125.127.978.760	97.659.608.189
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.589.464.436	30.614.075.413

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cả 2 năm đều cao chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2009 nhỏ hơn năm 2008 là do công ty đã chiếm dụng thêm 34.248.392.468 đồng và tài sản của công ty cũng tăng lên 40.584.456.473 đồng. Hệ số này lớn hơn 2 chứng tỏ cứ 1 đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo lớn hơn 2 đồng tài sản.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2009 thấp hơn so với năm 2008 cụ thể nếu như năm 2008 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 2.70 đồng tài sản ngắn hạn thì bước sang năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 2.09 đồng tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên hệ số này có thể coi là an toàn vì hệ số này vẫn ở mức tương đối cao, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đủ khả năng để thanh toán nợ ngắn hạn.

Các TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền, trong khi đó hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi thành tiền. Do đó, để xem xét mức độ thanh toán ngay các khoản nợ người ta thường quan tâm đến chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh. Mặc dù hệ số khả năng thanh toán nhanh cuối năm 2009 thấp hơn năm 2008 nhưng chỉ số này cho thấy doanh nghiệp có thể trả các khoản nợ ngắn hạn ngay đến khi đến hạn.

Khả năng thanh toán tức thời năm 2009 giảm 0.45 lần so với năm 2008, tức là 1 đồng nợ ngắn hạn năm 2009 chỉ được đảm bảo bằng 0.23 đồng các khoản vốn bằng tiền. Tình trạng này sẽ làm cho công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán ngay công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

❖ ***Ý kiến thứ hai: Đầy mạnh khả năng sử dụng vốn bằng tiền.***

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu này chiếm 10,12% trong tổng tài sản (giảm 42,54% so với cùng kỳ), điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của

công ty đã tăng lên so với năm trước (năm 2008 tỷ trọng của chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 23,0% tổng tài sản). Nhưng chỉ tiêu này vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản của công ty. Do vậy xét về hiệu quả sử dụng vốn thì vẫn chưa được hiệu quả Công ty vẫn chưa linh hoạt.

➤ Nguyên nhân của việc này chủ yếu là do:

+ Thứ nhất: Việc mở rộng ngành nghề sản xuất kinh doanh đồng thời với việc mở thêm chi nhánh nên lượng vốn bằng tiền năm 2009 đã giảm đáng kể so với năm 2008.

+ Thứ hai: Công ty chưa có kế hoạch lưu chuyển tiền tệ hợp lý nên đã làm cho số dư trong tài khoản là rất lớn. Đồng thời, thời điểm cuối năm cũng là thời điểm của việc giải ngân vốn của của các chủ đầu tư.

➤ Biện pháp:

+ Hàng tháng kế toán trưởng cùng phó giám đốc phụ trách vật tư cùng bàn bạc về kế hoạch mua nguyên vật liệu để có kế hoạch chi tiêu hợp lý.

+ Từ việc cân đối thu chi hàng tháng kế toán trưởng sẽ lập kế hoạch bỏ ra một lượng tiền chưa dùng đến trong tài khoản để chuyển sang tài khoản tiết kiệm có mức lãi suất cao hơn lãi suất không kỳ hạn.

❖ **Ý kiến thứ ba:** *Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.*

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu này chiếm 33,24% trong tổng tài sản (tăng 177,19% so với cùng kỳ), điều này chứng tỏ tình hình nợ đọng của công ty đang gia tăng (năm 2008 tỷ trọng của chỉ tiêu phải thu khách hàng chiếm 15,65% tổng tài sản).

➤ Nguyên nhân của việc này chủ yếu là do:

+ Thứ nhất: Xuất phát từ việc mở rộng thêm ngành nghề đồng thời công ty cũng tham gia thi công nhiều công trình lớn nên dẫn tới công tác nghiệm thu thanh toán còn trậm chễ.

+ Thứ hai: Ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm chế lạm phát của chính phủ quá mạnh tay nên dẫn đến việc huy động vốn trong thanh toán của các chủ đầu tư rất khó khăn.

➤ Biện pháp:

+ Tăng cường công tác nghiệm thu thanh quyết toán các hạng mục đã hoàn thành.

+ Phải thường xuyên, tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng.

+ Cần xem xét kỹ lưỡng năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi tham gia đấu thầu.

+ Áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán linh hoạt đối với các chủ đầu tư trả tiền đúng hạn.

❖ ***Ý kiến thứ tư:** Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán hoặc tuyển dụng nhân sự cho phòng tài chính – kế toán.*

Hiện nay việc phân tích chủ yếu là do kế toán trưởng đảm nhiệm. Trong khi đó công việc điều hành của kế toán trưởng đã chiếm gần như toàn bộ thời gian làm việc trong ngày. Việc phân tích BCTC nói chung trong đó phân tích Bảng CĐKT riêng đòi hỏi người phân tích phải có trình độ, thời gian. Trong khi đó các nhân viên trong Công ty cũng chưa có khả năng phân tích chi tiết BCTC.

➤ Biện pháp:

+ Định kỳ cử các nhân viên trong phòng tài chính – kế toán có khả năng phân tích BCTC đi bồi dưỡng tại các lớp học chuyên ngành phân tích.

+ Công ty cần tuyển thêm nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có khả năng phân tích cho phòng tài chính – kế toán.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận cùng với việc tìm hiểu thực tiễn về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà Bảng cân đối kế toán đem lại đối với ban lãnh đạo đơn vị. Những thông tin đó đã giúp các nhà quản lý xác định, đánh giá được thực chất hiệu quả hoạt động kinh doanh, để từ đó hoạch định ra các chính sách phù hợp hơn với sự phát triển của doanh nghiệp mình.

Với đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 505”, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty. Từ đó, đã giúp em hoàn thành được những vấn đề sau:

+ Hệ thống hoá được những lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

+ Trình bày thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

+ Đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp. Từ đó căn cứ vào những kiến thức đã học để đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

Để hoàn thành được bài khoá luận này, em đã nhận được sự chỉ bảo của cô giáo hướng dẫn Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương cùng sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong phòng Tài chính – Kế toán của Công ty để giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Do thời gian thực tập ngắn và lượng kiến thức còn hạn chế nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, tháng năm 2010
Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thanh Tuấn